

Phụ lục VI
Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. .../QĐ-SGDVN on ... of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**
*Vietnam Technological and
Commercial Joint-Stock Bank*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1090-01/2026 /T.GĐ/TCB
No.: ... /...

..., ngày 14 tháng 5 năm 2026
..., day ... month ... year

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở
Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: **NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM/**
Vietnam Technological and Commercial Joint-Stock Bank

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: TCB

- Địa chỉ/Address: Techcombank Tower, 06 Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam/ Techcombank Tower, No.6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam

- Điện thoại liên hệ/Tel.: +84 (0243) 944 6368 Fax: +84 (0243) 944 6362

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Nghị quyết số 0236/2026/NQ-HĐQT-TCB ngày 14/5/2026 về phê duyệt giao dịch/hợp đồng cung cấp dịch vụ đại lý lưu ký cho trái phiếu Techcombank phát hành riêng lẻ năm 2026 - Lần 5 / Resolution No. 0236/2026/NQ-HĐQT-TCB dated May 14, 2026 Approving the transaction/contract about depository service for bonds private issued by Techcombank in 2026 - 5th issuance.
- Nghị quyết số 0237/2026/NQ-HĐQT-TCB ngày 14/5/2026 về phê duyệt triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu và Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Techcombank./ Resolution No.0237/2026/NQ-HĐQT-TCB dated May 14, 2026 approval for the implementation of the 2026 plan for increasing charter capital through share



issuance using fundings from owner's equity and share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP) of Techcombank.

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/05/2026 tại đường dẫn <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu/> This information was published on the company's website on 14/05/2026 (date), as in the link https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn



**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank);
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 25/4/2026 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu về việc lấy ý kiến Hội đồng quản trị Techcombank tại văn bản số 0229/HĐQT-TCB ngày 11/5/2026,

QUYẾT NGHỊ

Thông qua việc triển khai Phương án tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu và Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2026 của Techcombank:

I. Phương án tăng vốn điều lệ:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
- Mã cổ phiếu: TCB
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 70.862.404.140.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi nghìn tám trăm sáu mươi hai tỷ bốn trăm lẻ bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng Việt Nam), chia thành 7.086.240.414 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:
 - o Số lượng cổ phần phổ thông: 7.086.240.414 cổ phần. Tất cả cổ phần này đều đang lưu hành.
 - o Số lượng cổ phần ưu đãi: không có
 - o Số lượng cổ phiếu quỹ: không có
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: **4.287.615.538 cổ phiếu**
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: **42.876.155.380.000 đồng**
- Các đợt dự kiến phát hành: 2 (hai) đợt phát hành

TT	Nội dung	Tổng mức vốn điều lệ tối đa sau tăng vốn (VNĐ)	Số vốn điều lệ tăng thêm tối đa (VNĐ)	Số cổ phiếu phát hành thêm tối đa	Tỷ lệ phát hành
Đợt 1	Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu	113.379.846.620.000	42.517.442.480.000	4.251.744.248	60%
Đợt 2	Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	113.738.559.520.000	358.712.900.000	35.871.290	0,31638%

- Vốn điều lệ mới sau khi tăng vốn điều lệ: 113.738.559.520.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm mười ba nghìn bảy trăm ba mươi tám tỷ năm trăm năm mươi chín triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam), tương ứng với số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là **11.373.855.952** cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

1. Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu:

1.1. Số lượng cổ phiếu phát hành:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 4.251.744.248 cổ phiếu, có tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 42.517.442.480.000 VNĐ
- Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chốt danh sách cổ đông): 60%.
- Tỷ lệ thực hiện quyền dự kiến: 60% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được hưởng quyền sẽ được nhận thêm 60 cổ phiếu mới).

1.2. Nguồn vốn được sử dụng để tăng vốn điều lệ:

- Nguồn vốn chủ sở hữu dự kiến được sử dụng để tăng vốn điều lệ phù hợp quy định của pháp luật, từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2025 của Techcombank.

Tổng số vốn điều lệ dự kiến tăng thêm : **42.517.442.480.000 đồng**

Chi tiết nguồn sử dụng để tăng vốn điều lệ:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : *15.040.321.120.122 đồng*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : *27.477.121.359.878 đồng*

(Techcombank không sử dụng nguồn từ các quỹ khác để tăng vốn điều lệ ngoài các nguồn nêu trên)

- Thông tin về quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Techcombank được xác định theo Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập:

Đơn vị: đồng

Các quỹ	:	
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	:	15.040.321.120.122
Quỹ dự phòng tài chính	:	13.384.198.276.960
Quỹ khác	:	473.620.920
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lợi nhuận để lại)	:	45.854.034.766.002

- Thông tin về quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Techcombank được xác định theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập:

Đơn vị: đồng

Các quỹ	:	
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	:	15.129.821.976.914
Quỹ dự phòng tài chính	:	13.514.264.929.075
Quỹ khác	:	473.620.920
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lợi nhuận để lại)	:	62.773.576.447.848

- 1.3. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu từ việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- 1.4. Phương thức phát hành: Theo phương thức thực hiện quyền.
- 1.5. Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Các cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận cổ phiếu từ đợt phát hành này; Cổ phiếu quỹ (nếu có) không được thực hiện quyền.
- 1.6. Phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu mới phát hành thêm theo tỷ lệ phát hành đối với từng cổ đông được tính theo số nguyên xuống đến hàng đơn vị, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) phát sinh sẽ bị hủy bỏ/không được phát hành.
- 1.7. Thời gian dự kiến phát hành: Trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành.
- 1.8. Thời gian dự kiến hoàn thành: Trong năm 2026 hoặc cho đến khi Techcombank hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật.
- 1.9. Đăng ký lưu ký và niêm yết cổ phiếu phát hành thêm: cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định pháp luật.
- 1.10. Địa điểm thực hiện:
 - Đối với cổ đông đã lưu ký cổ phiếu TCB tại các Công ty chứng khoán: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ phiếu tại các Công ty chứng khoán nơi mở tài khoản lưu ký;
 - Đối với Cổ đông chưa thực hiện lưu ký cổ phiếu TCB: Người sở hữu liên hệ Bộ phận Quản lý cổ đông - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (Đơn vị được ủy quyền quản lý cổ đông của Techcombank) để được hướng dẫn thủ tục.

2. Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

- 2.1. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là **35.871.290 cổ phiếu**
- 2.2. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là **358.712.900.000 VNĐ**
- 2.3. Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành cho Người lao động được lựa chọn của Techcombank năm 2026: **35.871.290** cổ phiếu phổ thông, trong đó **8.767.318** cổ phiếu phát hành cho Người lao động nước ngoài và **27.103.972** cổ phiếu phát hành cho Người lao động Việt Nam.
- 2.4. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0,31638%.
- 2.5. Giá phát hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.
- 2.6. Tiêu chuẩn Người Lao Động Được Lựa Chọn tham gia chương trình và công thức tính số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Techcombank thông qua ngày 25/4/2026.
- 2.7. Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ lượng cổ phiếu phát hành theo Chương trình sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 2.8. Thời gian dự kiến phát hành: sau khi hoàn thành phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu, và sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động.
- 2.9. Thời gian dự kiến hoàn thành việc phát hành thêm cổ phiếu: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký văn bản chấp thuận cho Techcombank tăng vốn điều lệ và không quá 45 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo Chương trình.
- 2.10. Đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Techcombank trong 12 tháng gần nhất: Số lượng cổ phiếu phát hành: 21.388.675 cổ phiếu. Ngày kết thúc đợt phát hành: 04/08/2025.
- 2.11. Phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết: sau khi hết thời gian quy định, nếu Người Lao Động Được Lựa Chọn không đăng ký mua hoặc không thực hiện thanh toán hết số lượng cổ phiếu được phân phối hoặc Người lao động không còn thuộc đối tượng và/hoặc đủ tiêu chuẩn được tham gia Chương trình Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 của Techcombank thì toàn bộ số lượng cổ phiếu còn lại này và số lượng cổ phiếu dẫn đến bị vượt tỷ lệ sở hữu pháp luật quy định do Người Lao Động Được Lựa Chọn thực hiện mua cổ phiếu theo Chương trình (nếu có), sẽ được HĐQT toàn quyền quyết định, phân phối cho Người Lao Động khác theo danh sách đã được lựa chọn với giá không thấp hơn giá bán tương ứng của số cổ phiếu đó hoặc hủy số lượng cổ phiếu không được đăng ký mua và/hoặc không được thanh toán và/hoặc vượt tỷ lệ sở hữu pháp luật quy định nêu trên. Số lượng cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 2.12. Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động, phương án bán ra số cổ phiếu được công ty mua lại: Không áp dụng.
- 2.13. Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài:
 - 2.13.1. Phê duyệt Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài:
 - (i) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài hiện tại của Techcombank: 22,5386%
 - (ii) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài dự kiến của Techcombank sau khi phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động: 22,5446%

800
ANG
MA
IAN
IONG
NAM
5 HA

Đại Hội Đồng Cổ Đông đã thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Techcombank tương ứng với tỷ lệ sở hữu nước ngoài dự kiến dựa trên việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình (tăng lên thành 22,5446%) tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 25/4/2026.

Trong quá trình triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ, nếu phát sinh trường hợp vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa 22,5446%, Hội đồng quản trị sẽ toàn quyền xem xét, quyết định phương án: (i) phân phối số lượng cổ phiếu dẫn đến việc vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa 22,5446% cho Người lao động khác là người có quốc tịch Việt Nam theo danh sách đã được lựa chọn hoặc; (ii) hủy số lượng cổ phiếu này.

2.13.2. Về điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Techcombank:

- (i) Hội đồng quản trị thông qua việc thực hiện điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Techcombank thay đổi từ 22,5386% thành 22,5446%. Hiệu lực của việc điều chỉnh này vào ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình Lựa Chọn Cho Người Lao Động của Techcombank năm 2026.
- (ii) Giao Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến việc thực hiện điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa nêu tại Điểm 10.2 Điều 1 Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 25/4/2026 và Mục 2.13.2 nêu trên.

2.14. Danh sách Người lao động được lựa chọn tham gia Chương trình năm 2026: theo Phụ lục kèm theo

2.15. Đại Lý Thực Hiện Giao Dịch Bán Cổ phiếu: Chỉ định Công Ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương làm đại lý thực hiện giao dịch bán cổ phiếu qua hình thức bán cổ phiếu cho Người Lao Động Được Lựa Chọn.

II. Tổ chức triển khai thực hiện:

1. Giao Tổng Giám đốc và các Khối/Đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục theo phân công của Hội đồng Quản trị và theo quy định của pháp luật để thực hiện triển khai Phương án tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu và Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) nêu trên.
2. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25/04/2026 của Techcombank và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết.

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Các Khối liên quan (để thực hiện);
- Lưu VPHĐQT.



Hồ Hùng Anh

Phụ lục:
DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC LỰA CHỌN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 0237/2026 NQ-HĐQT-TCB ngày 14/5/2026)

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cơ phiếu tiêu chuẩn		Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C ¹ + C ²)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số D	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức E	Hệ số đóng góp cho C/hiến lược 5 năm F	Số cơ phiếu được phân phối A + B + C ¹ + D + E + F
			#		C ¹	C ²				
1	Bùi Anh Tuấn	Nhân viên cấp 3	2,500	4	117.9450%	4	2,5	2,2	259,479	
2	Bùi Đăng An	Nhân viên cấp 4	1,500	1	131.8424%	1	2,5	2,2	10,877	
3	Bùi Đức Anh Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	103.3891%	2,5	2,5	2,2	21,324	
4	Bùi Hải Hội	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	126.5345%	4	2,5	2,2	173,985	
5	Bùi Khánh Hưng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	125.5758%	1	1,5	2,2	6,216	
6	Bùi Mai Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	138.7600%	4	1	2,2	76,318	
7	Bùi Minh Quân	Nhân viên cấp 1	15,000	1	64.8727%	1	1	2,2	21,408	
8	Bùi Ngọc Nam	Nhân viên cấp 3	2,500	1	109.9709%	4	2,5	2,2	60,484	
9	Bùi Phát Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	4	127.9909%	1	2,5	2,2	42,237	
10	Bùi Thanh Hải	Nhân viên cấp 2	6,000	1	141.4886%	4	1,5	2,2	112,059	
11	Bùi Thanh Tùng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	119.0642%	2,5	2,5	2,2	24,557	
12	Bùi Thị Diệu Linh	Nhân viên cấp 2	6,000	1	96.8573%	1,5	4	2,2	76,711	
13	Bùi Thị Hải Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	2,5	84.5253%	1,5	2,5	2,2	26,150	
14	Bùi Thị Kim Chi	Nhân viên cấp 4	1,500	1	107.3152%	4	2,5	2,2	35,414	
15	Bùi Thị Mai Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	88.9600%	2,5	1,5	2,2	45,870	
16	Bùi Thị Thu Thủy	Nhân viên cấp 2	6,000	1	109.9503%	2,5	2,5	2,2	90,709	
17	Bùi Thủy Loan	Nhân viên cấp 3	2,500	1	96.3455%	4	2,5	2,2	52,990	
18	Bùi Tuấn Khôi	Nhân viên cấp 2	6,000	1	115.8000%	1,5	2,5	2,2	57,321	
19	Bùi Văn Cường	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	98.6343%	2,5	2,5	2,2	30,515	
20	Bùi Văn Hưng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	119.8788%	1	1	2,2	3,956	
21	Cao Hồng Hoa	Nhân viên cấp 4	1,500	1	96.9667%	4	2,5	2,2	31,999	
22	Cao Tiến Thành	Nhân viên cấp 3	2,500	1	132.3545%	4	2,5	2,2	72,795	
23	Cao Văn Dương	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	101.0461%	4	2,5	2,2	83,363	
24	Cao Xuân Tâm	Nhân viên cấp 4	1,500	1	111.8061%	1	2,5	2,2	9,224	
25	Cát Thị Hồng Trâm	Nhân viên cấp 3	2,500	1	91.8327%	2,5	1	2,2	12,627	
26	Châu Thị Tuyết Sương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	94.2788%	1	2,5	2,2	7,778	
27	Chu Hồng Ngọc	Nhân viên cấp 1	15,000	2,5	76.5750%	2,5	2,5	2,2	394,840	
28	Chu Quang Hải	Nhân viên cấp 3	2,500	1	108.7255%	4	2,5	2,2	59,799	
29	Chu Thị Mai Phương	Nhân viên cấp 4	1,500	2,5	127.8061%	2,5	1	2,2	26,360	
30	Đặng Công Đại	Nhân viên cấp 4	1,500	2,5	99.3406%	1	2,5	2,2	20,489	
31	Đặng Mai Mỹ Trinh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	126.3273%	1	2,5	2,2	10,422	
32	Đặng Ngọc Cảnh	Nhân viên cấp 2	6,000	1	97.8611%	1,5	4	2,2	77,506	
33	Đặng Nhật Lê	Nhân viên cấp 4	1,500	1	121.9152%	1,5	2,5	2,2	15,087	
34	Đặng Nhật Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	95.8182%	1	1	2,2	3,162	
35	Đặng Thái Hằng	Nhân viên cấp 3	2,500	1	115.2339%	1,5	2,5	2,2	23,767	
36	Đặng Thành Công	Nhân viên cấp 3	2,500	4	102.2273%	1	2,5	2,2	56,225	
37	Đặng Trung Hiếu	Nhân viên cấp 3	2,500	1	144.7697%	4	1,5	2,2	47,774	
38	Đặng Văn Khải	Nhân viên cấp 1	15,000	2,5	102.6090%	2,5	1	2,2	211,631	
39	Đặng Vũ Hiệp	Nhân viên cấp 4	1,500	1	99.6545%	4	2,5	2,2	32,886	
40	Đào Hồng Kim Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	1	98.7455%	1,5	4	2,2	32,586	
41	Đào Huyền Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	1	129.1636%	1	2,5	2,2	17,760	
42	Đào Lê Ngọc Hải	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	102.1455%	4	2,5	2,2	50,562	
43	Đào Thị Ái Minh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	100.9909%	4	2,5	2,2	55,545	
44	Đào Thị Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	4	101.6727%	1	2,5	2,2	33,552	
45	Đinh Thị Thu Nga	Nhân viên cấp 2	6,000	1	108.6848%	1,5	2,5	2,2	53,799	
46	Đỗ Thị Ánh Minh	Nhân viên cấp 3	2,500	4	121.5055%	1	2,5	2,2	66,828	
47	Đỗ Thị Đình	Nhân viên cấp 4	1,500	1	96.5152%	1	4	2,2	12,740	
48	Đỗ Thị Huyền Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	98.5358%	2,5	2,5	2,2	20,323	
49	Đỗ Thị Thảo Hiền	Nhân viên cấp 4	1,500	1	93.0909%	1	1	2,2	3,072	
50	Đỗ Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	106.0283%	4	2,5	2,2	52,484	
51	Đỗ Thị Tuyết Trinh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	106.5455%	2,5	2,5	2,2	21,975	
52	Đỗ Thị Việt Mỹ	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	101.0198%	2,5	2,5	2,2	31,253	
53	Đỗ Thu Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	120.2061%	1	2,5	2,2	9,917	
54	Đỗ Tiến Hợi	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	78.4791%	2,5	2,5	2,2	67,443	
55	Đỗ Trung Thành	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	101.7104%	1	1,5	2,2	7,552	
56	Đỗ Tuấn Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	137.9394%	1	1,5	2,2	6,828	
57	Doan Huy Quốc	Nhân viên cấp 2	6,000	1	90.4375%	1	4	2,2	47,751	
58	Đoàn Long Cường	Nhân viên cấp 4	1,500	4	138.1606%	1	2,5	2,2	45,593	
59	Đoài Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 2	6,000	1,5	97.9158%	1,5	1	2,2	29,081	
60	Đồng Thị Hồng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	88.0000%	1	2,5	2,2	7,260	
61	Đồng Thị Minh Thu	Nhân viên cấp 4	1,500	1	105.1636%	1	2,5	2,2	8,676	
62	Dương Đình Thúc	Nhân viên cấp 1	15,000	2,5	135.3034%	1,5	1	2,2	167,438	
63	Dương Minh Thủy	Nhân viên cấp 4	1,500	1	138.5253%	4	1,5	2,2	27,428	
64	Dương Nguyễn Vũ	Nhân viên cấp 3	2,500	4	126.2145%	1	2,5	2,2	69,418	
65	Dương Thành Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	91.6152%	4	2,5	2,2	30,233	
66	Dương Văn Đô	Nhân viên cấp 3	2,500	4	98.1485%	1	1,5	2,2	32,389	
67	Dương Vương Quốc Vũ	Nhân viên cấp 4	1,500	1	97.1667%	1,5	4	2,2	19,239	

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số chỉ phiếu tiêu chuẩn		Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C ₁ + C ₂)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số D	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức E	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm F	Số chỉ phiếu được phân phối A = B(C ₁ D)E ₁ F
			B	C ₁	C ₂					
68	Hà Thanh Văn Anh	Nhân viên cấp 2	6,000	1	83.8990%	1	1.5	2.2	16,612	
69	Hà Thị Minh Trúc	Nhân viên cấp 4	1,500	1	125.2929%	1	1.5	2.2	6,202	
70	Hồ Thanh Tâm	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	95.6081%	4	1.5	2.2	47,326	
71	Hồ Thị Ánh Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	1	111.0788%	2.5	2.5	2.2	22,910	
72	Hồ Thị Bích Ngọc	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	87.5035%	2.5	2.5	2.2	45,119	
73	Hoà Thị Hồng Phương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	130.8929%	1.5	2.5	2.2	16,198	
74	Hoàng Anh Phụng	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	80.7052%	2.5	2.5	2.2	69,356	
75	Hoàng Đức Hòa	Nhân viên cấp 4	1,500	1	103.1394%	1	2.5	2.2	8,509	
76	Hoàng Khánh Nguyệt	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	90.3790%	2.5	1.5	2.2	27,961	
77	Hoàng Kiên Cường	Nhân viên cấp 4	1,500	1	91.1939%	4	2.5	2.2	30,094	
78	Hoàng Lương Hiếu	Nhân viên cấp 4	1,500	1	88.5455%	1	4	2.2	11,688	
79	Hoàng Ngọc Thế	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	107.5758%	4	2.5	2.2	53,250	
80	Hoàng Thị Hằng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	119.9939%	4	2.5	2.2	39,598	
81	Hoàng Thị Huệ	Nhân viên cấp 4	1,500	4	84.3424%	2.5	1	2.2	27,833	
82	Hoàng Thị Tâm	Nhân viên cấp 4	1,500	1	136.4848%	1	1.5	2.2	6,756	
83	Hoàng Thị Thanh Tâm	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	97.2848%	1	1	2.2	8,026	
84	Hoàng Trọng Hiếu	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	96.3813%	4	4	2.2	305,336	
85	Hoàng Trọng Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	101.1552%	4	2.5	2.2	83,453	
86	Hoàng Vũ Thu Hằng	Nhân viên cấp 3	2,500	1	100.8727%	1	2.5	2.2	13,870	
87	Hoàng Xuân Huy	Nhân viên cấp 4	1,500	1	106.1818%	4	2.5	2.2	35,040	
88	Huyền Minh Tin	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	92.6303%	1	1	2.2	7,642	
89	Jyoti Pradipkumar Sekhsaria	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	126.2715%	2.5	4	2.2	416,696	
90	Khuong Thị Thủy Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	4	89.0808%	1.5	2.5	2.2	44,095	
91	Kin Lok Lam	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	117.0666%	4	4	2.2	370,867	
92	Koustuv Banerjee	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	105.4716%	4	4	2.2	334,134	
93	Lê Anh Đức	Nhân viên cấp 4	1,500	1	109.1758%	1	2.5	2.2	9,007	
94	Lê Hải Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	91.4343%	1.5	4	2.2	18,104	
95	Lê Hồ Thanh Thủy	Nhân viên cấp 1	15,000	1	132.8145%	1	2.5	2.2	109,572	
96	Lê Hoàng Hương	Nhân viên cấp 3	2,500	1	140.4667%	4	1.5	2.2	46,354	
97	Lê Hồng Hạnh	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	125.5721%	2.5	1	2.2	103,597	
98	Lê Hồng Quyền	Nhân viên cấp 4	1,500	1	130.8444%	1.5	2.5	2.2	16,192	
99	Lê Huy Hoàng	Nhân viên cấp 2	6,000	1	126.4921%	2.5	2.5	2.2	104,356	
100	Lê Khắc Gia Trung	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	113.3253%	1.5	1	2.2	14,024	
101	Lê Kỳ Nam Đình	Nhân viên cấp 3	2,500	1	133.5758%	1	1.5	2.2	11,020	
102	Lê Mạnh Đức	Nhân viên cấp 3	2,500	1	116.3473%	4	2.5	2.2	63,991	
103	Lê Mạnh Hoàn	Nhân viên cấp 3	2,500	4	99.5485%	1.5	1	2.2	32,851	
104	Lê Ngọc Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	88.0032%	2.5	1.5	2.2	27,226	
105	Lê Ngọc Phương Hà	Nhân viên cấp 3	2,500	1	101.1549%	2.5	2.5	2.2	34,772	
106	Lê Phúc Thịnh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	94.7250%	4	4	2.2	125,037	
107	Lê Quốc Trọng	Nhân viên cấp 3	2,500	1	112.8491%	4	2.5	2.2	62,067	
108	Lê Thị Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	4	99.2879%	1.5	1	2.2	19,659	
109	Lê Thị Hải Yến	Nhân viên cấp 2	6,000	1	133.4030%	1	2.5	2.2	44,023	
110	Lê Thị Hằng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	145.3737%	1	1.5	2.2	7,196	
111	Lê Thị Hậu	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	92.4576%	4	1	2.2	30,511	
112	Lê Thị Hoàng Diệu	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	89.4424%	1	1	2.2	7,379	
113	Lê Thị Ly Na	Nhân viên cấp 4	1,500	1	94.8606%	4	2.5	2.2	31,304	
114	Lê Thị Quỳnh Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	94.8655%	2.5	1.5	2.2	48,915	
115	Lê Thị Thái Hà	Nhân viên cấp 2	6,000	1	132.2929%	1.5	2.5	2.2	65,485	
116	Lê Thị Thanh Bình	Nhân viên cấp 4	1,500	1	99.6136%	1	4	2.2	13,149	
117	Lê Thị Thu Hương	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	85.1316%	2.5	2.5	2.2	43,896	
118	Lê Thị Thu Phương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	112.7000%	4	2.5	2.2	37,191	
119	Lê Thu Hương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	97.6121%	1	2.5	2.2	8,053	
120	Lê Thu Hương	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	101.2727%	1	1	2.2	8,355	
121	Lê Thu Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	1	108.8145%	2.5	2.5	2.2	37,405	
122	Lê Tiến Mạnh	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	86.4646%	1	1	2.2	4,280	
123	Lê Tùng Ngọc	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	94.1527%	1	1	2.2	12,946	
124	Lê Việt Phương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	124.6263%	1	1.5	2.2	6,169	
125	Long Bích Vân	Nhân viên cấp 3	2,500	1	104.8436%	4	2.5	2.2	57,664	
126	Lữ Thị Thu Hà	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	111.0765%	4	4	2.2	146,621	
127	Lương Hoài Thương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	106.0606%	1	1.5	2.2	5,250	
128	Lương Thị Bích Hằng	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.8267%	4	2.5	2.2	93,082	
129	Lương Thị Nhung	Nhân viên cấp 4	1,500	1	95.7455%	1	2.5	2.2	7,899	
130	Lưu Đức Nghĩa	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	106.0538%	2.5	1	2.2	36,456	
131	Lưu Huyền Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	142.5859%	4	1.5	2.2	28,232	
132	Lưu Thị Cẩm Tú	Nhân viên cấp 3	2,500	1	112.1338%	2.5	2.5	2.2	38,546	
133	Macaire Alexandre, Charles, Emmanuel	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5	124.8721%	4	2.5	2.2	1,030,195	
134	Mahendran Santhosh	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5	115.1562%	4	2.5	2.2	570,023	
135	Mai Nguyễn Thu Hương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	130.8606%	1	2.5	2.2	10,796	
136	Mai Thanh Tuấn	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	130.4339%	4	2.5	2.2	107,608	
137	Mai Trọng Sơn	Nhân viên cấp 4	1,500	1	108.5576%	2.5	2.5	2.2	22,390	
138	Mohamad El-Chafehi	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5	95.4882%	1.5	1.5	2.2	177,250	

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số chỉ tiêu chuẩn			Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1/C2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số D	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức E	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm F	Số chỉ tiêu được phân phối G = 5*(C1+D+E)*F
			B	C1	C2						
139	Mukesh Palaria	Nhân viên cấp 1	15,000	1,5	104.8776%	4	2,5	2,2	519,144		
140	Nghiêm Đình Mạnh	Nhân viên cấp 4	1,500	2,5	97.6364%	1	1	2,2	8,055		
141	Nghiêm Đình Phương Quang	Nhân viên cấp 5	2,500	2,5	103.8509%	4	1	2,2	57,118		
142	Nghiêm Xuân Tú	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	124.8844%	4	2,5	2,2	171,716		
143	Ngô Anh Tuấn	Nhân viên cấp 2	6,000	1	112.8566%	1,5	2,5	2,2	55,864		
144	Ngô Thị Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	1	135.5788%	4	2,5	2,2	44,741		
145	Ngô Thị Lan	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	112.1590%	2,5	2,5	2,2	57,832		
146	Ngô Thị Thanh Hương	Nhân viên cấp 2	6,000	1	88.0871%	1,5	4	2,2	69,765		
147	Ngô Thị Thanh Thủy	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	92.5246%	2,5	1,5	2,2	47,708		
148	Ngô Thu Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	1	111.0101%	1	1,5	2,2	5,495		
149	Nguyễn André	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	108.1665%	1,5	2,5	2,2	33,464		
150	Nguyễn Anh Tuấn	Nhân viên cấp 1	15,000	1	91.9004%	4	4	2,2	485,234		
151	Nguyễn Bà Quang	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	70.8256%	1,5	1,5	2,2	13,147		
152	Nguyễn Bích Ngọc	Nhân viên cấp 3	2,500	1	97.5055%	4	2,5	2,2	53,628		
153	Nguyễn Bình Dương	Nhân viên cấp 2	6,000	4	91.4482%	1,5	1	2,2	72,427		
154	Nguyễn Cao Cường	Nhân viên cấp 3	2,500	1	96.6655%	4	2,5	2,2	53,166		
155	Nguyễn Đăng Tú	Nhân viên cấp 4	1,500	2,5	137.5879%	1	1	2,2	11,351		
156	Nguyễn Đào Ngọc Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	122.3982%	4	1	2,2	67,319		
157	Nguyễn Diệp Anli	Nhân viên cấp 2	6,000	1,5	103.9192%	1	1	2,2	20,576		
158	Nguyễn Diệu Linh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	121.4667%	4	2,5	2,2	40,084		
159	Nguyễn Đình Tân Vũ	Nhân viên cấp 4	1,500	1	133.7020%	4	1,5	2,2	26,473		
160	Nguyễn Đỗ Hiền Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	96.4343%	1,5	4	2,2	19,094		
161	Nguyễn Đức Cường	Nhân viên cấp 3	2,500	4	103.2982%	2,5	1	2,2	56,814		
162	Nguyễn Đức Hoàng	Nhân viên cấp 2	6,000	1	99.4053%	4	2,5	2,2	131,215		
163	Nguyễn Dũng	Nhân viên cấp 2	6,000	4	108.1667%	1	2,5	2,2	142,780		
164	Nguyễn Duy Đức	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	126.4444%	1	1	2,2	6,259		
165	Nguyễn Duy Khanh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	124.0000%	4	2,5	2,2	40,920		
166	Nguyễn Duy Nhiễm	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	134.6327%	2,5	1,5	2,2	69,420		
167	Nguyễn Duy Sơn	Nhân viên cấp 4	1,500	1	111.1515%	1,5	2,5	2,2	13,755		
168	Nguyễn Hà Chung	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	90.7205%	1	1,5	2,2	6,736		
169	Nguyễn Hải Đón	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	98.0887%	2,5	1	2,2	33,718		
170	Nguyễn Hải Yên	Nhân viên cấp 2	6,000	1	103.3442%	2,5	2,5	2,2	85,259		
171	Nguyễn Hoài Thu	Nhân viên cấp 3	2,500	1	92.6891%	4	2,5	2,2	50,979		
172	Nguyễn Hoàng Đạo	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	112.1758%	4	2,5	2,2	92,545		
173	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	99.8030%	1	4	2,2	13,174		
174	Nguyễn Hồng Hanh	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	103.9697%	4	2,5	2,2	85,775		
175	Nguyễn Hồng Phú	Nhân viên cấp 3	2,500	1	92.7327%	4	2,5	2,2	51,003		
176	Nguyễn Hồng Quân	Nhân viên cấp 2	6,000	2,5	123.8712%	1	4	2,2	163,510		
177	Nguyễn Hồng Thanh	Nhân viên cấp 4	1,500	4	104.4485%	2,5	1	2,2	34,468		
178	Nguyễn Hồng Văn	Nhân viên cấp 4	1,500	4	138.5061%	1	2,5	2,2	45,707		
179	Nguyễn Hữu Toàn	Nhân viên cấp 3	2,500	1	119.9564%	1,5	2,5	2,2	24,741		
180	Nguyễn Huy Hoàng	Nhân viên cấp 2	6,000	1,5	140.0227%	4	1	2,2	110,898		
181	Nguyễn Huy Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	89.4545%	1	1,5	2,2	4,428		
182	Nguyễn Lê Ngọc Hân	Nhân viên cấp 2	6,000	4	126.9515%	2,5	1,5	2,2	251,364		
183	Nguyễn Lê Thảo Nguyễn	Nhân viên cấp 1	15,000	1,5	118.9423%	1,5	1,5	2,2	132,472		
184	Nguyễn Lý Na	Nhân viên cấp 4	1,500	1	117.4707%	1,5	2,5	2,2	14,537		
185	Nguyễn Mai Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	4	98.2273%	1,5	1	2,2	19,449		
186	Nguyễn Mạnh Tâm	Nhân viên cấp 3	2,500	4	112.9055%	1	2,5	2,2	62,098		
187	Nguyễn Mậu Công	Nhân viên cấp 3	2,500	1	93.8727%	1,5	4	2,2	30,978		
188	Nguyễn Minh Hiệp	Nhân viên cấp 4	1,500	1	121.9879%	2,5	2,5	2,2	25,160		
189	Nguyễn Minh Huy	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	113.2333%	4	4	2,2	149,468		
190	Nguyễn Minh Trâm	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	138.2000%	4	2,5	2,2	114,015		
191	Nguyễn Mỹ Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	117.8055%	4	2,5	2,2	64,793		
192	Nguyễn Ngọc Anh	Nhân viên cấp 2	6,000	1,5	71.0370%	1	1,5	2,2	21,098		
193	Nguyễn Ngọc Châu	Nhân viên cấp 4	1,500	1	106.9303%	4	2,5	2,2	35,287		
194	Nguyễn Ngọc Chiến	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	79.7899%	2,5	2,5	2,2	24,685		
195	Nguyễn Ngọc Hải	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	84.5459%	2,5	2,5	2,2	43,594		
196	Nguyễn Ngọc Hải Thanh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	136.6717%	4	1,5	2,2	27,061		
197	Nguyễn Ngọc Luyến	Nhân viên cấp 2	6,000	1	79.6742%	1	1	2,2	10,517		
198	Nguyễn Ngọc Nam	Nhân viên cấp 4	1,500	2,5	98.3758%	1	2,5	2,2	20,290		
199	Nguyễn Ngọc Tú	Nhân viên cấp 4	1,500	2,5	104.5010%	2,5	1,5	2,2	32,330		
200	Nguyễn Như Huyền	Nhân viên cấp 3	2,500	1	89.5159%	4	4	2,2	78,774		
201	Nguyễn Phan Tuya	Nhân viên cấp 2	6,000	4	93.9008%	1	2,5	2,2	123,949		
202	Nguyễn Phan Anh Tuấn	Nhân viên cấp 4	1,500	4	94.2636%	2,5	1	2,2	31,107		
203	Nguyễn Quang Ngọc	Nhân viên cấp 4	1,500	1	113.7988%	2,5	2,5	2,2	23,471		
204	Nguyễn Quốc Tuấn	Nhân viên cấp 2	6,000	1,5	125.7157%	4	2,5	2,2	248,917		
205	Nguyễn Quỳnh Dương	Nhân viên cấp 3	2,500	1	122.1418%	4	2,5	2,2	67,178		
206	Nguyễn Sơn Tung	Nhân viên cấp 3	2,500	1	90.9545%	4	4	2,2	80,040		
207	Nguyễn Sơn Tùng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	121.9848%	4	2,5	2,2	40,255		
208	Nguyễn Tất Khanh	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	91.4991%	2,5	2,5	2,2	78,632		
209	Nguyễn Thành Nam	Nhân viên cấp 4	1,500	1	99.7778%	1,5	4	2,2	19,756		

[Handwritten signature]

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cơ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực ($C = C1 \times C2$)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Hệ số đóng góp cho C hiệu lực 5 năm	Số cơ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D	E	F	$A = B \times C \times D \times E \times F$
210	Nguyễn Thành Trung	Nhân viên cấp 1	15,000	1	77.3455%	1	1	2.2	25,524
211	Nguyễn Thanh Tùng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	105.3939%	1	1.5	2.2	5,217
212	Nguyễn Thế Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	121.5573%	2.5	2.5	2.2	62,678
213	Nguyễn Thế Quang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	88.6091%	4	2.5	2.2	29,241
214	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5	109.0246%	1.5	1.5	2.2	202,377
215	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	102.3455%	4	2.5	2.2	33,774
216	Nguyễn Thị Bích Liên	Nhân viên cấp 4	1,500	1	102.6545%	4	2.5	2.2	33,876
217	Nguyễn Thị Chí Mai	Nhân viên cấp 3	2,500	4	89.5875%	1	4	2.2	78,837
218	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	98.7229%	2.5	2.5	2.2	33,936
219	Nguyễn Thị Hải Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	89.7455%	1	2.5	2.2	7,404
220	Nguyễn Thị Hiền	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	92.0422%	2.5	2.5	2.2	28,470
221	Nguyễn Thu Hồng Gấm	Nhân viên cấp 3	2,500	1	120.5236%	1.5	2.5	2.2	24,858
222	Nguyễn Thị Huệ	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	98.7604%	2.5	1.5	2.2	30,554
223	Nguyễn Thị Hương Giang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	135.9758%	1	2.5	2.2	11,218
224	Nguyễn Thị Hương Giang	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	80.6016%	2.5	2.5	2.2	69,267
225	Nguyễn Thị Huyền	Nhân viên cấp 4	1,500	1	111.3164%	2.5	2.5	2.2	22,959
226	Nguyễn Thị Huyền	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	92.3071%	1.5	4	2.2	45,692
227	Nguyễn Thị Kiều Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	93.4216%	4	4	2.2	82,211
228	Nguyễn Thị Kim Dung	Nhân viên cấp 4	1,500	1	102.5636%	4	2.5	2.2	33,846
229	Nguyễn Thị Lộc	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5	98.1412%	4	1	2.2	323,866
230	Nguyễn Thị Mai Hương	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	132.0222%	1.5	1	2.2	65,351
231	Nguyễn Thị Mai Quỳnh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	142.0545%	4	1.5	2.2	46,878
232	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	126.0444%	2.5	1.5	2.2	38,995
233	Nguyễn Thị Minh Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	119.7568%	4	4	2.2	158,079
234	Nguyễn Thị Minh Thu	Nhân viên cấp 3	2,500	1	124.2782%	4	2.5	2.2	68,353
235	Nguyễn Thị Minh Thu	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	71.1785%	1.5	1	2.2	5,285
236	Nguyễn Thị Ngoc	Nhân viên cấp 4	1,500	1	137.8152%	4	2.5	2.2	45,479
237	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	4	133.2200%	1	2.5	2.2	73,271
238	Nguyễn Thị Phong Thủy	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	87.3980%	1.5	2.5	2.2	64,893
239	Nguyễn Thị Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	1	99.6684%	2.5	2.5	2.2	34,261
240	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	109.9879%	1	1	2.2	9,074
241	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	73.5321%	2.5	2.5	2.2	37,915
242	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	1	127.6858%	2.5	2.5	2.2	43,892
243	Nguyễn Thị Sơn	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	93.1515%	1	1	2.2	4,611
244	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	91.4560%	2.5	1.5	2.2	47,157
245	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nhân viên cấp 3	2,500	4	90.3382%	2.5	1	2.2	49,686
246	Nguyễn Thị Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	1	94.2121%	1.5	4	2.2	18,654
247	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	120.3394%	4	1	2.2	39,712
248	Nguyễn Thị Thu	Nhân viên cấp 4	1,500	4	95.4545%	1	1	2.2	12,600
249	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	118.7394%	2.5	2.5	2.2	24,490
250	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nhân viên cấp 3	2,500	1	94.8061%	1.5	4	2.2	31,286
251	Nguyễn Thị Thu Ngọc	Nhân viên cấp 2	6,000	1	97.1576%	2.5	2.5	2.2	80,155
252	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	86.3593%	2.5	1.5	2.2	44,529
253	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	1	116.2424%	1	1.5	2.2	5,754
254	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	82.7604%	2.5	2.5	2.2	25,604
255	Nguyễn Thị Thu Trà	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	76.1123%	2.5	2.5	2.2	65,409
256	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	93.8004%	2.5	1.5	2.2	116,078
257	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhân viên cấp 1	15,000	1	95.8109%	1	2.5	2.2	79,044
258	Nguyễn Thị Thủy	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	81.5010%	2.5	4	2.2	40,343
259	Nguyễn Thị Thủy	Nhân viên cấp 4	1,500	1	97.9273%	4	2.5	2.2	32,316
260	Nguyễn Thị Thủy Dung	Nhân viên cấp 4	1,500	1	94.4303%	4	2.5	2.2	31,162
261	Nguyễn Thị Thủy Dung	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	96.0636%	4	1	2.2	31,701
262	Nguyễn Thị Thủy Dương	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	84.2828%	2.5	1.5	2.2	26,075
263	Nguyễn Thị Thủy Hồng	Nhân viên cấp 2	6,000	1	109.4697%	1	1	2.2	14,450
264	Nguyễn Thị Thủy Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	124.6909%	4	1	2.2	68,580
265	Nguyễn Thị Thủy Quỳnh	Nhân viên cấp 4	1,500	4	111.7182%	2.5	1	2.2	36,867
266	Nguyễn Thị Trà My	Nhân viên cấp 3	2,500	1	97.9909%	4	2.5	2.2	53,895
267	Nguyễn Thị Văn Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	4	92.5495%	2.5	1.5	2.2	45,812
268	Nguyễn Thị Văn Hoài	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5	90.1937%	1.5	2.5	2.2	167,422
269	Nguyễn Thu Hiền	Nhân viên cấp 3	2,500	1	116.2269%	2.5	2.5	2.2	39,953
270	Nguyễn Thu Hương	Nhân viên cấp 4	1,500	4	85.3434%	1.5	2.5	2.2	42,245
271	Nguyễn Thu Lan	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5	104.5570%	4	2.5	2.2	517,557
272	Nguyễn Thủy Dung	Nhân viên cấp 4	1,500	1	103.3737%	1	1.5	2.2	5,117
273	Nguyễn Thủy Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	90.4511%	4	4	2.2	79,597
274	Nguyễn Trần Nhựt Minh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	97.1773%	1	4	2.2	21,379
275	Nguyễn Tri Toàn	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	81.4545%	1	1.5	2.2	6,048
276	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	85.8990%	1	1	2.2	4,252
277	Nguyễn Trung Kiên	Nhân viên cấp 4	1,500	1	137.3667%	4	2.5	2.2	45,331
278	Nguyễn Trung Quân	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	101.4982%	2.5	1.5	2.2	52,335
279	Nguyễn Tuấn Anh	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5	117.8667%	1	1	2.2	97,240
280	Nguyễn Tuấn Minh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	99.9073%	4	2.5	2.2	54,949

[Handwritten signature]

00: AN UOI O I TH ET / PH

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn		Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C1 + C2)/C2		Hệ số tham gia phát triển năng lực số D	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức E	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm F	Số cổ phiếu được phân phối G = B(C1)D(E)F
			B	C2	C1	C2				
281	Nguyễn Tuấn Minh	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5		106.4078%	2.5	1	2.2	219,466
282	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	1		96.3218%	4	2.5	2.2	52,977
283	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5		135.6025%	4	2.5	2.2	268,493
284	Nguyễn Văn Hải	Nhân viên cấp 3	2,500	1		103.8036%	1	2.5	2.2	14,273
285	Nguyễn Văn Khuê	Nhân viên cấp 4	1,500	1		93.7576%	2.5	1	2.2	7,735
286	Nguyễn Văn Linh	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5		83.0988%	2.5	1.5	2.2	257,087
287	Nguyễn Văn Nam	Nhân viên cấp 4	1,500	1		115.9636%	4	2.5	2.2	38,268
288	Nguyễn Việt Cường	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5		84.2729%	2.5	2.5	2.2	72,422
289	Nguyễn Việt Hà	Nhân viên cấp 3	2,500	1		99.8473%	1	2.5	2.2	13,729
290	Nguyễn Việt Phương	Nhân viên cấp 2	6,000	1		99.1083%	4	2.5	2.2	130,823
291	Nguyễn Việt Thắng	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5		99.2705%	4	4	2.2	131,037
292	Nguyễn Xuân Nam	Nhân viên cấp 4	1,500	1		99.9418%	2.5	2.5	2.2	20,613
293	Olympia Romeo Jr Magpili	Nhân viên cấp 2	6,000	1		99.5061%	4	2.5	2.2	131,348
294	Phạm Đình Trinh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5		112.0303%	4	4	2.2	147,880
295	Phạm Đức Duy	Nhân viên cấp 3	2,500	1		98.8970%	1.5	4	2.2	32,636
296	Phạm Duy	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5		100.1323%	4	2.5	2.2	198,262
297	Phạm Hồng Ngọc	Nhân viên cấp 4	1,500	1		121.6000%	1	2.5	2.2	10,032
298	Phạm Hương Mai	Nhân viên cấp 3	2,500	1		118.6764%	4	2.5	2.2	65,272
299	Phạm Minh Lê	Nhân viên cấp 4	1,500	1		104.7636%	1	2.5	2.2	8,643
300	Phạm Ngọc Thanh	Nhân viên cấp 4	1,500	1		128.8970%	1	2.5	2.2	10,634
301	Phạm Quang Côn	Nhân viên cấp 2	6,000	1		140.8788%	4	1.5	2.2	111,576
302	Phạm Quang Thắng	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5		110.0770%	4	2.5	2.2	544,881
303	Phạm Tân Anh Khoa	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5		108.9915%	4	2.5	2.2	89,918
304	Phạm Thái Thành	Nhân viên cấp 3	2,500	4		93.6591%	1	4	2.2	82,420
305	Phạm Thị Ngọc Yến	Nhân viên cấp 4	1,500	1		122.5131%	1.5	2.5	2.2	15,161
306	Phạm Thị Nương	Nhân viên cấp 3	2,500	4		71.1859%	1.5	1.5	2.2	35,237
307	Phạm Thị Phương Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5		98.7691%	1	4	2.2	54,323
308	Phạm Thị Phương Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	1		134.7879%	1.5	2.5	2.2	16,680
309	Phạm Thị Thu Hà	Nhân viên cấp 2	6,000	4		96.8725%	1.5	1	2.2	76,723
310	Phạm Thị Thu Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	1		96.7980%	1.5	4	2.2	19,166
311	Phạm Thu Giang	Nhân viên cấp 4	1,500	1		112.1745%	2.5	2.5	2.2	23,136
312	Phạm Thủy Linh	Nhân viên cấp 4	1,500	4		143.8182%	1	1.5	2.2	28,476
313	Phan Hùng Cường	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5		97.2606%	2.5	1	2.2	20,060
314	Phan Ngọc Minh	Nhân viên cấp 2	6,000	1		115.3309%	2.5	2.5	2.2	95,148
315	Phan Thanh Sơn	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5		122.4016%	2.5	2.5	2.2	631,133
316	Phan Thị Ánh Hồng	Nhân viên cấp 3	2,500	4		99.3327%	1	2.5	2.2	54,633
317	Phan Thị Ánh Tuyết	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5		83.7430%	2.5	1.5	2.2	25,908
318	Phan Thị Hải Yến	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5		104.3657%	4	2.5	2.2	516,610
319	Phan Thị Hoài	Nhân viên cấp 4	1,500	1		90.3030%	1.5	4	2.2	17,880
320	Phan Thị Hồng Hòa	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5		113.2939%	1	4	2.2	37,387
321	Phan Thị Huyền Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1		123.5364%	4	2.5	2.2	40,767
322	Phan Thị Thanh Bình	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5		93.3867%	4	4	2.2	739,623
323	Phan Thị Thủy Nga	Nhân viên cấp 3	2,500	1		100.0436%	2.5	2.5	2.2	34,390
324	Phùng Minh An	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5		125.6530%	1.5	1.5	2.2	139,946
325	Phùng Quang Hưng	Nhân viên cấp 1	15,000	4		161.1799%	4	2.5	2.2	2,127,575
326	Phùng Thị Thu Hương	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5		111.0823%	4	2.5	2.2	219,943
327	Phùng Văn Đức	Nhân viên cấp 4	1,500	1		89.0505%	1	1.5	2.2	4,408
328	Phùng Văn Long	Nhân viên cấp 4	1,500	1		114.0000%	1	1.5	2.2	5,643
329	Pranav Seth	Nhân viên cấp 1	15,000	4		87.8007%	4	4	2.2	1,854,351
330	Prasenjit Chakravarti	Nhân viên cấp 1	15,000	4		147.5031%	4	2.5	2.2	1,947,041
331	Richard Ian Ball	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5		96.1250%	4	4	2.2	304,524
332	Singh Maninder Pal	Nhân viên cấp 3	2,500	1		133.9200%	4	2.5	2.2	73,656
333	Ta Hữu Thanh	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5		88.2481%	2.5	1.5	2.2	109,207
334	Ta Mạnh Tuấn	Nhân viên cấp 4	1,500	1		104.2133%	2.5	2.5	2.2	21,494
335	Thái Hà Linh	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5		66.7011%	1.5	1.5	2.2	123,814
336	Thái Minh Diễm Tú	Nhân viên cấp 1	15,000	1		122.7167%	4	2.5	2.2	404,965
337	Thái Thị Phương Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	4		103.4258%	1.5	4	2.2	136,522
338	Thái Thị Thu Hiền	Nhân viên cấp 4	1,500	1		115.0242%	4	2.5	2.2	37,958
339	Thang Trọng Hiếu	Nhân viên cấp 3	2,500	4		74.1782%	2.5	1.5	2.2	61,197
340	Tô Thanh Dung	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5		134.1495%	1.5	1	2.2	16,601
341	Tô Thị Kiều Giang	Nhân viên cấp 4	1,500	4		93.8848%	1	2.5	2.2	30,982
342	Ton Nguyen Thao Nu	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5		92.8164%	4	4	2.2	204,196
343	Tống Thế Tuấn	Nhân viên cấp 3	2,500	4		93.3010%	1.5	1.5	2.2	46,184
344	Trà Thị Thuộc	Nhân viên cấp 4	1,500	4		112.9865%	1.5	1.5	2.2	33,557
345	Trần Bảo Trung	Nhân viên cấp 4	1,500	1		98.4485%	4	2.5	2.2	32,488
346	Trần Danh Nhân	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5		87.1273%	1.5	2.5	2.2	44,925
347	Trần Đình Khiêm	Nhân viên cấp 3	2,500	4		77.9825%	2.5	2.5	2.2	107,226
348	Trần Đức Hạnh	Nhân viên cấp 4	1,500	1		115.2727%	1	2.5	2.2	9,510
349	Trần Đức Trung	Nhân viên cấp 4	1,500	4		82.2559%	1.5	1.5	2.2	24,430
350	Trần Hoài Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5		107.0455%	4	1	2.2	58,875
351	Trần Hữu Hùng	Nhân viên cấp 3	2,500	1		89.7345%	4	2.5	2.2	49,354

[Handwritten signature]

230
H
IG
H
U
NA
51

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cơ phiếu tiêu chuẩn		Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C ₁ : C ₂)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số D	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức E	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm F	Số cơ phiếu được phân phối G = BxC ₁ DxE ₁ F
			B	C ₁	C ₂					
352	Trần Mai Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	4	90.3333%	1	1	2.2	11,924	
353	Trần Minh Hải	Nhân viên cấp 3	2,500	4	88.5042%	1.5	2.5	2.2	73,016	
354	Trần Minh Hùng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	137.1394%	1.5	2.5	2.2	16,971	
355	Trần Mỹ Hạnh	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	90.7667%	1	4	2.2	29,953	
356	Trần Ngọc Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	81.3838%	1.5	4	2.2	40,285	
357	Trần Ngọc Long	Nhân viên cấp 3	2,500	1	113.6473%	4	2.5	2.2	62,506	
358	Trần Nhật Quang	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	122.2570%	2.5	1	2.2	100,862	
359	Trần Quốc Huy	Nhân viên cấp 4	1,500	1	88.9455%	1	2.5	2.2	7,338	
360	Trần Quỳnh Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	4	132.2939%	2.5	1	2.2	43,657	
361	Trần Sơn Tùng	Nhân viên cấp 3	2,500	1	93.3364%	1.5	4	2.2	30,801	
362	Trần Steven Huy	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	115.8776%	4	2.5	2.2	95,599	
363	Trần Thanh Hòa	Nhân viên cấp 4	1,500	1	103.5212%	4	2.5	2.2	34,162	
364	Trần Thanh Hoài	Nhân viên cấp 1	15,000	1	136.1673%	1	2.5	2.2	112,338	
365	Trần Thị Bích Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	102.3152%	1	1	2.2	8,441	
366	Trần Thị Duyên	Nhân viên cấp 4	1,500	1	120.8970%	2.5	2.5	2.2	24,935	
367	Trần Thị Gia Hương	Nhân viên cấp 4	1,500	4	92.6902%	1.5	1.5	2.2	27,529	
368	Trần Thị Hà Huyền	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	102.7535%	4	2.5	2.2	50,863	
369	Trần Thị Kiều Nga	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	87.7131%	4	1.5	2.2	43,418	
370	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	85.7333%	1	1.5	2.2	7,073	
371	Trần Thị Kim Hằng	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	70.3758%	1	1.5	2.2	8,709	
372	Trần Thị Nguyệt	Nhân viên cấp 4	1,500	1	110.8687%	1.5	2.5	2.2	13,720	
373	Trần Thị Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	4	97.7636%	1	1.5	2.2	32,262	
374	Trần Thị Phương Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	1	91.9192%	1.5	4	2.2	18,200	
375	Trần Thị Quý Hào	Nhân viên cấp 4	1,500	1	104.2212%	4	2.5	2.2	34,393	
376	Trần Thị Thanh Hương	Nhân viên cấp 4	1,500	4	100.4394%	1	2.5	2.2	33,145	
377	Trần Thị Thanh Xuân	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	114.4879%	4	1	2.2	37,781	
378	Trần Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	87.2970%	1.5	1.5	2.2	64,818	
379	Trần Thị Thu Lan	Nhân viên cấp 1	15,000	4	95.9614%	1	1	2.2	126,669	
380	Trần Thị Thu Thủy	Nhân viên cấp 4	1,500	1	132.5859%	1	1.5	2.2	6,563	
381	Trần Thị Thủy	Nhân viên cấp 4	1,500	4	103.2576%	1	2.5	2.2	34,075	
382	Trần Thủy Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	4	119.2018%	2.5	1	2.2	65,561	
383	Trần Thủy Tiên	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	105.3485%	4	1	2.2	34,765	
384	Trần Văn Hiếu	Nhân viên cấp 4	1,500	1	101.9394%	1	1	2.2	3,364	
385	Trần Văn Phú	Nhân viên cấp 4	1,500	1	110.3273%	4	2.5	2.2	36,408	
386	Trần Văn Thực	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	88.3071%	1.5	1.5	2.2	16,392	
387	Trần Việt Hưng	Nhân viên cấp 2	6,000	4	81.8076%	2.5	2.5	2.2	269,965	
388	Trịnh Đức Sinh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	133.6061%	4	1	2.2	44,090	
389	Trịnh Thị Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	1	113.5919%	1.5	2.5	2.2	14,057	
390	Trịnh Thị Lan	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	104.9662%	4	2.5	2.2	207,833	
391	Trịnh Thu Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	4	99.2879%	1	1	2.2	13,106	
392	Trịnh Thuộc Hào	Nhân viên cấp 4	1,500	1	105.8879%	4	2.5	2.2	34,943	
393	Trịnh Văn Phong	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	108.2570%	2.5	1	2.2	22,328	
394	Trương Hà Phương	Nhân viên cấp 4	1,500	4	109.7364%	1	2.5	2.2	36,213	
395	Trương Hoàng Nam	Nhân viên cấp 4	1,500	4	109.0970%	1	2.5	2.2	36,002	
396	Trương Ngọc Thăng	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	99.3182%	4	1	2.2	54,625	
397	Trương Thị Luyến	Nhân viên cấp 4	1,500	1	122.4242%	1	1.5	2.2	6,060	
398	Trương Thị Thu Huyền	Nhân viên cấp 4	1,500	4	91.2088%	1.5	1.5	2.2	27,089	
399	Trương Thị Thủy Oanh	Nhân viên cấp 3	2,500	4	89.1152%	1.5	1.5	2.2	44,112	
400	Ulrich Timo	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	113.4343%	4	2.5	2.2	224,600	
401	Vân Anh Tuấn	Nhân viên cấp 2	6,000	1	93.3886%	4	2.5	2.2	123,273	
402	Vân Thị Thủy Liễu	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	102.6162%	4	2.5	2.2	50,795	
403	Vân Thủy Dung	Nhân viên cấp 4	1,500	4	110.9091%	2.5	1	2.2	36,600	
404	Venisetti Ravindra Kumar	Nhân viên cấp 2	6,000	1	101.9091%	1	2.5	2.2	33,630	
405	Võ Quốc Dũng	Nhân viên cấp 3	2,500	4	83.0764%	1.5	2.5	2.2	68,538	
406	Võ Thị Kim Nhung	Nhân viên cấp 4	1,500	1	104.3879%	1	2.5	2.2	8,612	
407	Võ Thị Như Quỳnh	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	107.7731%	2.5	1	2.2	37,047	
408	Võ Thị Quỳnh Anh	Nhân viên cấp 2	6,000	1	109.0949%	1.5	2.5	2.2	54,002	
409	Võ Thị Thu Sương	Nhân viên cấp 3	2,500	4	123.5596%	1.5	1.5	2.2	61,162	
410	Võ Thủy Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	1	90.5018%	4	2.5	2.2	49,776	
411	Vũ Anh Tú	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	119.1374%	4	2.5	2.2	58,973	
412	Vũ Anh Tuấn	Nhân viên cấp 4	1,500	1	145.1919%	4	1.5	2.2	28,748	
413	Vũ Chi Công	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	109.4417%	4	4	2.2	144,463	
414	Vũ Lê Thiên Hương	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	111.8035%	4	2.5	2.2	221,371	
415	Vũ Ngọc Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	134.8576%	4	1.5	2.2	44,503	
416	Vũ Quốc Xuyên	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	130.7476%	4	2.5	2.2	179,778	
417	Vũ Thanh Nhân	Nhân viên cấp 3	2,500	1	103.3135%	2.5	2.5	2.2	35,514	
418	Vũ Thị Huệ	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	103.4162%	4	2.5	2.2	51,191	
419	Vũ Thị Kim Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	111.4909%	1	2.5	2.2	9,198	
420	Vũ Thị Mai Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	123.2929%	1	1.5	2.2	6,103	
421	Vũ Thị Minh Thu	Nhân viên cấp 3	2,500	1	105.1113%	2.5	2.5	2.2	36,132	
422	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	138.2369%	4	2.5	2.2	273,709	

Handwritten signature

1800-
ANG MAI
AN NG
M
VA NK

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn		Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1/C2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số D	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức E	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm F	Số cổ phiếu được phân phối A = BxCxDxExF
			B	C1	C2					
423	Vũ Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 3	2,500	1	96.5702%	2.5	2.5	2.2	33,196	
424	Vũ Thị Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	125.0667%	1.5	2.5	2.2	15,477	
425	Vũ Thu Hương	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	100.9818%	1	1	2.2	8,331	
426	Vũ Tuấn Việt	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	123.9606%	4	1	2.2	40,907	
427	Vũ Tung Lam	Nhân viên cấp 2	6,000	4	133.7682%	1	2.5	2.2	176,574	
428	Vũ Tuyết Vân	Nhân viên cấp 2	6,000	1	113.4364%	2.5	1	2.2	37,434	
429	Vương Thu Hòa	Nhân viên cấp 4	1,500	1	117.6364%	1	1	2.2	3,882	

Tổng

35,871,290



No: 0237/2026/NQ-HĐQT-TCB

Hanoi, May 14, 2026

**RESOLUTION OF BOARD OF DIRECTORS
VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**

- Pursuant to Enterprise Law No. 59/2020/QH14 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020 guiding documents;
- Pursuant to the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on January 18, 2024 and guiding documents;
- Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019 guiding documents;
- Pursuant to the Government's Decree No. 155/2020/NĐ-CP dated December 31, 2020 on guidelines for the Law on Securities 2019, as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/NĐ-CP dated 11/09/2025;
- Pursuant to the Charter of Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Techcombank ("Bank");
- Pursuant to Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank dated 25/04/2026;
- Based on the Minutes of Ballot counting of Techcombank's Board of Director No.0229/HĐQT-TCB dated 11/5/2026,

TECHCOMBANK'S BOARD OF DIRECTORS

RESOLVES

Approving the implementation of the 2026 plan for increasing charter capital through share issuance using fundings from owner's equity and share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP) as approved in the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders dated April 25,2026 of Techcombank:

I. Detail plan

- Name of shares: Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank.
- Ticker: TCB
- Type of issued shares: Ordinary shares
- Par value: VND 10,000 /share
- Current charter capital: VND 70,862,404,140,000 (*In words: Seventy trillion eight hundred sixty-two billion four hundred four million one hundred forty thousand Vietnamese Dong*), divided into 7,086,240,414 shares with a par value of VND 10,000/share, including:
 - o Number of ordinary shares: 7,086,240,414 shares. All of these shares are outstanding.
 - o Number of preferred shares: None
 - o Number of treasury shares: None
- Total number of shares to be issued: **4,287,615,538 shares**
- Total issued par value: **VND 42,876,155,380,000**



- Number of expected issuance rounds: Two (2) issuance rounds to be conducted in accordance with the Issuance Plan as submitted herein

No	Description	Total maximum charter capital after capital increase (VND)	Maximum additional charter capital (VND)	Maximum number of additional shares issued	Issuance rate (%)
Round 1	Share issuance using fundings from owner's equity for existing shareholders	113,379,846,620,000	42,517,442,480,000	4,251,744,248	60%
Round 2	Share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP)	113,738,559,520,000	358,712,900,000	35,871,290	0.3163%

- **Charter capital after increase: VND 113,738,559,520,000** (In words: One hundred thirteen thousand seven hundred thirty-eight billion five hundred fifty-nine million five hundred twenty thousand Vietnamese Dong), corresponding to the expected number of additional shares to be issued, which is **11,373,855,952 ordinary shares** with a par value of VND 10,000/share.

1. Details of the 2026 plan for increasing charter capital through share issuance using fundings from owner's equity for existing shareholders

1.1. Total number of shares to be issued:

- Total number of shares to be issued: 4,251,744,248 shares, with total issued par value of VND 42,517,442,480,000
- Issuance rate (expected number of shares to be issued/ total number of outstanding shares at the shareholder record date): 60%
- Expected exercise ratio: 60% (shareholders owning 100 shares will receive 60 new shares).

1.2. Funding source used to increase charter capital:

- Techcombank expects to use charter capital supplementation fund and retained earnings to increase charter capital based on the Bank's audited separate for 2025, and in accordance with applicable laws.

Total increase in charter capital: VND 42,517,442,480,000

In which:

The charter capital supplementation fund: VND 15,040,321,120,122

Retained earnings: VND 27,477,121,359,878

(Techcombank does not use other funds to increase charter capital beyond the sources mentioned above)

- Information of Techcombank's charter capital supplementation fund and other funds, undistributed after-tax profit in audited separate financial statement for 2025

Unit: VND

Funds:

Charter capital supplementation fund	:	15,040,321,120,122
Financial provision fund	:	13,384,198,276,960
Other funds	:	473,620,920
Undistributed retained earnings	:	45,854,034,766,002

- Information of Techcombank's charter capital supplementation fund and other funds, undistributed after-tax profit in audited consolidated financial statement for 2025:

Unit: VND

Funds:

Charter capital supplementation fund	:	15,129,821,976,914
Financial provision fund	:	13,514,264,929,075
Other funds	:	473,620,920
Undistributed retained earnings	:	62,773,576,447,848

- 1.3. Recipient: Existing shareholders have their name in the final list of shareholders.
- 1.4. Method of issuance: exercise of right.
- 1.5. Transfer restriction: Ordinary shares issued to existing shareholders are not restricted from transferring. Shareholders in transfer restriction period still receive shares from this issuance; Treasury shares (if any) are not entitled to exercise their rights.
- 1.6. Plan to handle fractional shares: the number of additional shares issued according to the issuance rate for each shareholder is calculated on an integer basis; the decimal section will not be rounded into 1. The entire number of decimal fractional shares (if any) arise will be canceled/ not issued.
- 1.7. Time of issuance: within 45 days from the date State Securities Commission confirms that it has received full documents regarding the share issuance.
- 1.8. Expected completion date: in 2026 or until Techcombank has completed the procedures as prescribed by law.
- 1.9. Registration for depository and listing of additionally issued shares: new shares will be centrally registered at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSD) and listed at the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the applicable law.
- 1.10. Place of implementation:
 - For shareholders who have deposited TCB shares at securities companies: shareholders shall carry out procedures to receive their shares at the securities companies where their custody accounts are opened;
 - For shareholders who have not yet deposited TCB shares: shareholders shall contact the Shareholder Management Department – Techcom Securities Joint Stock Company (the

entity authorized to manage Techcombank's shareholder registry) for guidance on procedures.

2. Details of the 2026 plan for increasing charter capital through share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP)

- 2.1. Total number of shares to be issued: 35,871,290 ordinary shares
- 2.2. Total issued par value: VND 358,712,900,000
- 2.3. Total number of shares expected to be issued to selected Techcombank employees in 2026: 35,871,290 ordinary shares, of which 8,767,318 shares will be issued to foreign employees and 27,103,972 shares will be issued to Vietnamese employees.
- 2.4. Issuance rate (expected number of shares to be issued/ total number of outstanding shares): 0.31638%.
- 2.5. Issuance price: VND 10,000/share.
- 2.6. Eligible employees: Eligibility Criteria and the Formula for Determining Share Allocation to Each Eligible Employees were approved by Techcombank's Annual General Meeting of Shareholders on April 25, 2026.
- 2.7. Transfer restriction: All shares issued under the Program will be subject to a one-year transfer restriction from the date the issuance ends, in accordance with applicable law.
- 2.8. Implementation timeline: After completing the plan for increasing charter capital in 2026 through share issuance using fundings from owner's equity for existing shareholders, and after the State Securities Commission has notified that it has received the complete set of documents for reporting the share issuance under the Plan.
- 2.9. Expected timeframe for completion of the share issuance: Within 12 months from the date the Governor of the State Bank of Vietnam signs the approval for Techcombank's charter capital increase, and no later than 45 days from the date the State Securities Commission confirms receipt of the complete dossier for the share issuance under the Plan.
- 2.10. The most recent ESOP share issuance of Techcombank over the last 12 months: Total number of shares issued: 21,388,675 shares. Issuance completion date: August 4, 2025.
- 2.11. Plan for handling of unsubscribed shares: after the subscription deadline, where Eligible Employees do not subscribe for share purchase or fails to fully pay for his/her subscribed shares or the Employee is no longer eligible and/or does not satisfy the conditions for participation in the 2026 Employee Stock Issuance under Techcombank's Employee Stock Option Program, the unsubscribed/unpaid shares and the excess shares subscribed by Eligible Employees under Techcombank's ESOP causing violation of regulations on maximum holding (if any) shall, at the BOD's sole discretion, be distributed to other Eligible Employees at the price not lower than the respective subscription price of such shares, or be cancelled. The reallocated shares shall be subject to a transfer restriction of 01 (one) year from the closing date of the issuance in accordance with applicable laws.
- 2.12. In case the company buys back shares from employees, the plan to sell the shares bought back by the company: not applicable.

2.13. Plan to ensure that the share issuance complies with the foreign ownership limit and adjustment of Techcombank's maximum foreign ownership ratio:

2.13.1. Plan to ensure compliance with the foreign ownership limit:

(i) Techcombank's current foreign ownership ratio: 22.5386%.

(ii) The expected foreign ownership ratio after the share issuance under the Program: 22.5446%.

The General Meeting of Shareholders approved the adjustment of Techcombank's maximum foreign ownership ratio in line with the expected foreign ownership ratio following the share issuance under the Program (increased to 22.5446%) in the Resolution of the General Meeting of Shareholders dated April 25, 2026.

During the implementation of the capital increase plan, if the maximum foreign ownership limit of 22.5446% is exceeded, the Board of Directors will have the full right to consider and decide on the following options: (i) distributing the shares exceeding the maximum foreign ownership limit of 22.5446% to other employees who are Vietnamese citizens according to the selected list; or (ii) canceling these shares.

2.13.2. Regarding the adjustment of Techcombank's maximum foreign ownership ratio:

(i) Approve the adjustment of Techcombank's maximum foreign ownership ratio from 22.5386% to 22.5446%. This adjustment shall take effect on the completion date of the share issuance under Techcombank's 2026 Employee Stock Ownership Plan.

(ii) Assign the Chairman of the Board of Directors full authority and responsibility to decide on matters related to the implementation of the adjustment of the maximum foreign ownership ratio as specified in Point 10.2, Article 1 of the Resolution of the General Meeting of Shareholders dated April 25, 2026 and Section 1 aforementioned.

2.14. List of selected employees participating in the 2026 Program: as specified in Appendix II attached.

2.15. Subscription Agent: Techcom Securities Joint Stock Company is designated as the agent to conduct share subscription to the selected employees.

II. Implementation:

1. Assign the Chief Executive Officer and relevant Divisions/Units to be responsible for carrying out procedures as delegated by the Board of Directors and in accordance with applicable laws to implement the plan for increasing charter capital through share issuance using fundings from owner's equity and share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP) as mentioned above.
2. Other contents shall be implemented in accordance with the Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Techcombank dated April 25, 2026 and the attached Appendices.

Recipients::

- Members of the BOD;
- Supervisory Board;
- Chief Executive Officer;
- Related divisions/units;
- Stored at: BOD office.

**ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN**

(Signed)

Hồ Hùng Anh

APPENDIX:
The Eligible Employee of the Plan
(Issued with Resolution No. 0237/2026/NQ-HĐQT-TCB dated 17/5/2026)

No.	Name	Employee Level	Resource development participation coefficient (C = C1xC2)		Digital capability development participation coefficient	Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares	
			B	C1					C2
1	Bùi Anh Tuấn	Group of employee level 3	2,500	4	117.9450%	4	2.5	2.2	259,479
2	Bùi Đăng An	Group of employee level 4	1,500	1	131.8424%	1	2.5	2.2	10,877
3	Bùi Đức Anh Minh	Group of employee level 4	1,500	1	103.3891%	2.5	2.5	2.2	21,324
4	Bùi Hải Hải	Group of employee level 3	2,500	2.5	126.5345%	4	2.5	2.2	173,985
5	Bùi Khánh Hưng	Group of employee level 4	1,500	1	125.5758%	1	1.5	2.2	6,216
6	Bùi Mai Phương	Group of employee level 3	2,500	2.5	138.7600%	4	1	2.2	76,318
7	Bùi Minh Quân	Group of employee level 1	15,000	1	64.8727%	1	1	2.2	21,408
8	Bùi Ngọc Nam	Group of employee level 3	2,500	1	109.9709%	4	2.5	2.2	60,484
9	Bùi Phát Minh	Group of employee level 4	1,500	4	127.9909%	1	2.5	2.2	42,237
10	Bùi Thanh Hải	Group of employee level 2	6,000	1	141.4886%	4	1.5	2.2	112,059
11	Bùi Thanh Tùng	Group of employee level 4	1,500	1	119.0642%	2.5	2.5	2.2	24,557
12	Bùi Thị Diệu Linh	Group of employee level 2	6,000	1	96.8573%	1.5	4	2.2	76,711
13	Bùi Thị Hải Hà	Group of employee level 4	1,500	2.5	84.5253%	1.5	2.5	2.2	26,150
14	Bùi Thị Kim Chi	Group of employee level 4	1,500	1	107.3152%	4	2.5	2.2	35,414
15	Bùi Thị Mai Anh	Group of employee level 3	2,500	2.5	88.9600%	2.5	1.5	2.2	45,870
16	Bùi Thị Thu Thủy	Group of employee level 2	6,000	1	109.9503%	2.5	2.5	2.2	90,709
17	Bùi Thủy Loan	Group of employee level 3	2,500	1	96.3455%	4	2.5	2.2	52,990
18	Bùi Tuấn Khôi	Group of employee level 2	6,000	1	115.8000%	1.5	2.5	2.2	57,321
19	Bùi Văn Cường	Group of employee level 4	1,500	1.5	98.6343%	2.5	2.5	2.2	30,515
20	Bùi Văn Hưng	Group of employee level 4	1,500	1	119.8788%	1	1	2.2	3,956
21	Cao Hồng Hoa	Group of employee level 4	1,500	1	96.9667%	4	2.5	2.2	31,999
22	Cao Tiến Thành	Group of employee level 3	2,500	1	132.3545%	4	2.5	2.2	72,795
23	Cao Văn Dương	Group of employee level 4	2,500	1.5	101.0461%	4	2.5	2.2	83,363
24	Cao Xuân Tâm	Group of employee level 4	1,500	1	111.8061%	1	2.5	2.2	9,224
25	Cát Thị Hồng Trâm	Group of employee level 3	2,500	1	91.8327%	2.5	1	2.2	12,627
26	Châu Thị Tuyết Strong	Group of employee level 4	1,500	1	94.2788%	1	2.5	2.2	7,778
27	Chu Hồng Ngọc	Group of employee level 1	15,000	2.5	76.5750%	2.5	2.5	2.2	394,840
28	Chu Quang Hải	Group of employee level 3	2,500	1	108.7255%	4	2.5	2.2	59,799
29	Chu Thị Mai Phương	Group of employee level 4	1,500	2.5	127.8061%	2.5	1	2.2	26,360
30	Đặng Công Đại	Group of employee level 4	1,500	2.5	99.3406%	1	2.5	2.2	20,489
31	Đặng Mai Mỹ Trinh	Group of employee level 4	1,500	1	126.3273%	1	2.5	2.2	10,422
32	Đặng Ngọc Cảnh	Group of employee level 2	6,000	1	97.8611%	1.5	4	2.2	77,506
33	Đặng Nhật Lê	Group of employee level 4	1,500	1	121.9152%	1.5	2.5	2.2	15,087
34	Đặng Nhật Minh	Group of employee level 4	1,500	1	95.8182%	1	1	2.2	3,162
35	Đặng Thái Hằng	Group of employee level 3	2,500	1	115.2339%	1.5	2.5	2.2	23,767
36	Đặng Thành Công	Group of employee level 3	2,500	4	102.2273%	1	2.5	2.2	56,225
37	Đặng Trung Hiếu	Group of employee level 3	2,500	1	144.7697%	4	1.5	2.2	47,774
38	Đặng Văn Khai	Group of employee level 1	15,000	2.5	102.6090%	2.5	1	2.2	211,631
39	Đặng Vũ Hiệp	Group of employee level 4	1,500	1	99.6545%	4	2.5	2.2	32,886
40	Đào Hồng Kim Trang	Group of employee level 3	2,500	1	98.7455%	1.5	4	2.2	32,586
41	Đào Huyền Trang	Group of employee level 3	2,500	1	129.1636%	1	2.5	2.2	17,760
42	Đào Lê Ngọc Hải	Group of employee level 4	1,500	1.5	102.1455%	4	2.5	2.2	50,562
43	Đào Thị Ái Minh	Group of employee level 3	2,500	1	100.9909%	4	2.5	2.2	55,545
44	Đào Thị Hà	Group of employee level 4	1,500	4	101.6727%	1	2.5	2.2	33,552
45	Đinh Thị Thu Nga	Group of employee level 2	6,000	1	108.6848%	1.5	2.5	2.2	53,799
46	Đỗ Thị Ánh Minh	Group of employee level 3	2,500	4	121.5055%	1	2.5	2.2	66,828
47	Đỗ Thị Đình	Group of employee level 4	1,500	1	96.5152%	1	4	2.2	12,740
48	Đỗ Thị Huyền Trang	Group of employee level 4	1,500	1	98.5358%	2.5	2.5	2.2	20,323
49	Đỗ Thị Thảo Hiền	Group of employee level 4	1,500	1	93.0909%	1	1	2.2	3,072
50	Đỗ Thị Thu Hằng	Group of employee level 4	1,500	1.5	106.0283%	4	2.5	2.2	52,484
51	Đỗ Thị Tuyết Trinh	Group of employee level 4	1,500	1	106.5455%	2.5	2.5	2.2	21,975
52	Đỗ Thị Việt Mỹ	Group of employee level 4	1,500	1.5	101.0198%	2.5	2.5	2.2	31,253
53	Đỗ Thu Trang	Group of employee level 4	1,500	1	120.2061%	1	2.5	2.2	9,917
54	Đỗ Tiến Hơi	Group of employee level 3	2,500	2.5	78.4791%	2.5	2.5	2.2	67,443
55	Đỗ Trung Thành	Group of employee level 4	1,500	1.5	101.7104%	1	1.5	2.2	7,552
56	Đỗ Tuấn Anh	Group of employee level 4	1,500	1	137.9394%	1	1.5	2.2	6,828
57	Doan Huy Quoc	Group of employee level 2	6,000	1	90.4375%	1	4	2.2	47,751
58	Doãn Long Cường	Group of employee level 4	1,500	4	138.1606%	1	2.5	2.2	45,593
59	Đới Thị Thu Hằng	Group of employee level 2	6,000	1.5	97.9158%	1.5	1	2.2	29,081
60	Đông Thị Hồng	Group of employee level 4	1,500	1	88.0000%	1	2.5	2.2	7,260
61	Đông Thị Minh Thu	Group of employee level 4	1,500	1	105.1636%	1	2.5	2.2	8,676
62	Dương Đình Thức	Group of employee level 1	15,000	2.5	135.3034%	1.5	1	2.2	167,438
63	Dương Minh Thủy	Group of employee level 4	1,500	1	138.5253%	4	1.5	2.2	27,428
64	Dương Nguyễn Vũ	Group of employee level 3	2,500	4	126.2145%	1	2.5	2.2	69,418
65	Dương Thành Minh	Group of employee level 4	1,500	1	91.6152%	4	2.5	2.2	30,233
66	Dương Văn Đò	Group of employee level 3	2,500	4	98.1485%	1	1.5	2.2	32,389

No.	Name	Employee Level	Number of standard shares	Resource development participation coefficient (C = C1xC2)		Digital capability development participation coefficient	Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares
				B	C1				
67	Đương Vương Quốc Vũ	Group of employee level 4	1,500	1	97.1667%	1.5	4	2.2	19,239
68	Hà Thanh Văn Anh	Group of employee level 2	6,000	1	83.8990%	1	1.5	2.2	16,612
69	Hà Thị Minh Trúc	Group of employee level 4	1,500	1	125.2929%	1	1.5	2.2	6,202
70	Hồ Thanh Tâm	Group of employee level 3	2,500	1.5	95.6081%	4	1.5	2.2	47,326
71	Hồ Thị Ánh Hà	Group of employee level 4	1,500	1	111.0788%	2.5	2.5	2.2	22,910
72	Hồ Thị Bích Ngọc	Group of employee level 4	1,500	2.5	87.5035%	2.5	2.5	2.2	45,119
73	Hoa Thị Hồng Phương	Group of employee level 4	1,500	1	130.8929%	1.5	2.5	2.2	16,198
74	Hoàng Anh Phụng	Group of employee level 3	2,500	2.5	80.7052%	2.5	2.5	2.2	69,356
75	Hoàng Đức Hòa	Group of employee level 4	1,500	1	103.1394%	1	2.5	2.2	8,509
76	Hoàng Khánh Nguyệt	Group of employee level 4	1,500	2.5	90.3790%	2.5	1.5	2.2	27,961
77	Hoàng Kiên Cường	Group of employee level 4	1,500	1	91.1939%	4	2.5	2.2	30,094
78	Hoàng Lương Hiếu	Group of employee level 4	1,500	1	88.5455%	1	4	2.2	11,688
79	Hoàng Ngọc Thảo	Group of employee level 4	1,500	1.5	107.5758%	4	2.5	2.2	53,250
80	Hoàng Thị Hằng	Group of employee level 4	1,500	1	119.9399%	4	2.5	2.2	39,598
81	Hoàng Thị Huệ	Group of employee level 4	1,500	4	84.3424%	2.5	1	2.2	27,833
82	Hoàng Thị Tâm	Group of employee level 4	1,500	1	136.4848%	1	1.5	2.2	6,756
83	Hoàng Thị Thanh Tâm	Group of employee level 4	1,500	2.5	97.2848%	1	1	2.2	8,026
84	Hoàng Trọng Hiếu	Group of employee level 2	6,000	1.5	96.3813%	4	4	2.2	305,336
85	Hoàng Trọng Trang	Group of employee level 3	2,500	1.5	101.1552%	4	2.5	2.2	83,453
86	Hoàng Vũ Thu Hằng	Group of employee level 3	2,500	1	100.8727%	1	2.5	2.2	13,870
87	Hoàng Xuân Huy	Group of employee level 4	1,500	1	106.1818%	4	2.5	2.2	35,040
88	Huyền Minh Tin	Group of employee level 4	1,500	2.5	92.6303%	1	1	2.2	7,642
89	Jyoti Pradipkumar Sekhsaria	Group of employee level 2	6,000	2.5	126.2715%	2.5	4	2.2	416,696
90	Khương Thị Thủy Minh	Group of employee level 4	1,500	4	89.0808%	1.5	2.5	2.2	44,095
91	Kin Lok Lam	Group of employee level 2	6,000	1.5	117.0666%	4	4	2.2	370,867
92	Koustav Banerjee	Group of employee level 2	6,000	1.5	105.4716%	4	4	2.2	334,134
93	Lê Anh Đức	Group of employee level 4	1,500	1	109.1758%	1	2.5	2.2	9,007
94	Lê Hải Anh	Group of employee level 4	1,500	1	91.4343%	1.5	4	2.2	18,104
95	Lê Hồ Thanh Thủy	Group of employee level 1	15,000	1	132.8145%	1	2.5	2.2	109,572
96	Lê Hoàng Hương	Group of employee level 3	2,500	1	140.4667%	4	1.5	2.2	46,354
97	Lê Hồng Hạnh	Group of employee level 2	6,000	2.5	125.5721%	2.5	1	2.2	103,597
98	Lê Hồng Quyền	Group of employee level 4	1,500	1	130.8444%	1.5	2.5	2.2	16,192
99	Lê Huy Hoàng	Group of employee level 2	6,000	1	126.4921%	2.5	2.5	2.2	104,356
100	Lê Khắc Gia Trung	Group of employee level 4	1,500	2.5	113.3253%	1.5	1	2.2	14,024
101	Lê Ky Nam Đình	Group of employee level 3	2,500	1	133.5758%	1	1.5	2.2	11,020
102	Lê Mạnh Đức	Group of employee level 3	2,500	1	116.3473%	4	2.5	2.2	63,991
103	Lê Mạnh Hoàn	Group of employee level 3	2,500	4	99.5485%	1.5	1	2.2	32,851
104	Lê Ngọc Anh	Group of employee level 4	1,500	2.5	88.0032%	2.5	1.5	2.2	27,226
105	Lê Ngọc Phương Hà	Group of employee level 3	2,500	1	101.1549%	2.5	2.5	2.2	34,772
106	Lê Phúc Thịnh	Group of employee level 3	2,500	1.5	94.7250%	4	4	2.2	125,037
107	Lê Quốc Trọng	Group of employee level 3	2,500	1	112.8491%	4	2.5	2.2	62,067
108	Lê Thị Hà	Group of employee level 4	1,500	4	99.2879%	1.5	1	2.2	19,659
109	Lê Thị Hải Yến	Group of employee level 2	6,000	1	133.4030%	1	2.5	2.2	44,023
110	Lê Thị Hằng	Group of employee level 4	1,500	1	145.3737%	1	1.5	2.2	7,196
111	Lê Thị Hậu	Group of employee level 4	1,500	2.5	92.4576%	4	1	2.2	30,511
112	Lê Thị Hoàng Diễm	Group of employee level 4	1,500	2.5	89.4424%	1	1	2.2	7,379
113	Lê Thị Lý Na	Group of employee level 4	1,500	1	94.8606%	4	2.5	2.2	31,304
114	Lê Thị Quỳnh Trang	Group of employee level 3	2,500	2.5	94.8655%	2.5	1.5	2.2	48,915
115	Lê Thị Thái Hà	Group of employee level 2	6,000	1	132.2929%	1.5	2.5	2.2	65,485
116	Lê Thị Thanh Bình	Group of employee level 4	1,500	1	99.6136%	1	4	2.2	13,149
117	Lê Thị Thu Hương	Group of employee level 4	1,500	2.5	85.1316%	2.5	2.5	2.2	43,896
118	Lê Thị Thu Phương	Group of employee level 4	1,500	1	112.7000%	4	2.5	2.2	37,191
119	Lê Thu Hương	Group of employee level 4	1,500	1	97.6121%	1	2.5	2.2	8,053
120	Lê Thu Hương	Group of employee level 4	1,500	2.5	101.2727%	1	1	2.2	8,355
121	Lê Thu Trang	Group of employee level 3	2,500	1	108.8145%	2.5	2.5	2.2	37,405
122	Lê Tiến Mạnh	Group of employee level 4	1,500	1.5	86.4646%	1	1	2.2	4,280
123	Lê Tùng Ngọc	Group of employee level 3	2,500	2.5	94.1527%	1	1	2.2	12,946
124	Lê Việt Phương	Group of employee level 4	1,500	1	124.6263%	1	1.5	2.2	6,169
125	Long Bích Vân	Group of employee level 3	2,500	1	104.8436%	4	2.5	2.2	57,664
126	Lữ Thị Thu Hà	Group of employee level 3	2,500	1.5	111.0765%	4	4	2.2	146,621
127	Lương Hoài Thương	Group of employee level 4	1,500	1	106.0606%	1	1.5	2.2	5,250
128	Lương Thị Bích Hằng	Group of employee level 3	2,500	1.5	112.8267%	4	2.5	2.2	93,082
129	Lương Thị Nhung	Group of employee level 4	1,500	1	95.7455%	1	2.5	2.2	7,899
130	Lưu Đức Nghĩa	Group of employee level 3	2,500	2.5	106.0538%	2.5	1	2.2	36,456
131	Lưu Huyền Trang	Group of employee level 4	1,500	1	142.5859%	4	1.5	2.2	28,232
132	Lưu Thị Cẩm Tú	Group of employee level 3	2,500	1	112.1338%	2.5	2.5	2.2	38,546
133	Macaire Alexandre, Charles, Emmanuel	Group of employee level 1	15,000	2.5	124.8721%	4	2.5	2.2	1,030,195
134	Mahendiran Santhosh	Group of employee level 1	15,000	1.5	115.1562%	4	2.5	2.2	570,023
135	Mai Nguyễn Thu Hương	Group of employee level 4	1,500	1	130.8606%	1	2.5	2.2	10,796
136	Mai Thanh Tuấn	Group of employee level 3	2,500	1.5	130.4339%	4	2.5	2.2	107,608
137	Mai Trọng Sơn	Group of employee level 4	1,500	1	108.5576%	2.5	2.5	2.2	22,390

No.	Name	Employee Level	Resource development participation coefficient (C = C1xC2)		Digital capability development participation coefficient	Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares	
			B	C1					C2
138	Mohamad El-Chafehi	Group of employee level 1	15,000	2.5	95.4882%	1.5	1.5	2.2	177,250
139	Mukesh Pitania	Group of employee level 1	15,000	1.5	104.8776%	4	2.5	2.2	519,144
140	Nghiêm Đình Mạnh	Group of employee level 4	1,500	2.5	97.6364%	1	1	2.2	8,055
141	Nghiêm Đình Phương Quang	Group of employee level 3	2,500	2.5	103.8509%	4	1	2.2	57,118
142	Nghiêm Xuân Tú	Group of employee level 3	2,500	2.5	124.8844%	4	2.5	2.2	171,716
143	Ngô Anh Tuấn	Group of employee level 2	6,000	1	112.8566%	1.5	2.5	2.2	55,864
144	Ngô Thị Hà	Group of employee level 4	1,500	1	135.5788%	4	2.5	2.2	44,741
145	Ngô Thị Lan	Group of employee level 3	2,500	1.5	112.1590%	2.5	2.5	2.2	57,832
146	Ngô Thị Thanh Hương	Group of employee level 2	6,000	1	88.0871%	1.5	4	2.2	69,765
147	Ngô Thị Thanh Thủy	Group of employee level 3	2,500	2.5	92.5246%	2.5	1.5	2.2	47,708
148	Ngô Thu Thảo	Group of employee level 4	1,500	1	111.0101%	1	1.5	2.2	5,495
149	Nguyen André	Group of employee level 3	2,500	1.5	108.1665%	1.5	2.5	2.2	33,464
150	Nguyễn Anh Tuấn	Group of employee level 1	15,000	1	91.9004%	4	4	2.2	485,234
151	Nguyễn Bá Quang	Group of employee level 3	2,500	1.5	70.8256%	1.5	1.5	2.2	13,147
152	Nguyễn Bích Ngọc	Group of employee level 3	2,500	1	97.5055%	4	2.5	2.2	53,628
153	Nguyễn Bình Dương	Group of employee level 2	6,000	4	91.4482%	1.5	1	2.2	72,427
154	Nguyễn Cao Cường	Group of employee level 3	2,500	1	96.6655%	4	2.5	2.2	53,166
155	Nguyễn Đăng Tú	Group of employee level 4	1,500	2.5	137.5879%	1	1	2.2	11,351
156	Nguyễn Đào Ngọc Anh	Group of employee level 3	2,500	2.5	122.3982%	4	1	2.2	67,319
157	Nguyễn Diệp Anh	Group of employee level 2	6,000	1.5	103.9192%	1	1	2.2	20,576
158	Nguyễn Diệu Linh	Group of employee level 4	1,500	1	121.4667%	4	2.5	2.2	40,084
159	Nguyễn Đình Tấn Vũ	Group of employee level 4	1,500	1	133.7020%	4	1.5	2.2	26,473
160	Nguyễn Đỗ Hiền Anh	Group of employee level 4	1,500	1	96.4343%	1.5	4	2.2	19,094
161	Nguyễn Đức Cường	Group of employee level 3	2,500	4	103.2982%	2.5	1	2.2	56,814
162	Nguyen Duc Hoang	Group of employee level 2	6,000	1	99.4053%	4	2.5	2.2	131,215
163	Nguyễn Dũng	Group of employee level 2	6,000	4	108.1667%	1	2.5	2.2	142,780
164	Nguyễn Duy Đức	Group of employee level 4	1,500	1.5	126.4444%	1	1	2.2	6,259
165	Nguyễn Duy Khanh	Group of employee level 4	1,500	1	124.0000%	4	2.5	2.2	40,920
166	Nguyễn Duy Nhiễm	Group of employee level 3	2,500	2.5	134.6327%	2.5	1.5	2.2	69,420
167	Nguyễn Duy Sơn	Group of employee level 4	1,500	1	111.1515%	1.5	2.5	2.2	13,755
168	Nguyễn Hà Chung	Group of employee level 4	1,500	1.5	90.7205%	1	1.5	2.2	6,736
169	Nguyễn Hải Đón	Group of employee level 3	2,500	2.5	98.0887%	2.5	1	2.2	33,718
170	Nguyễn Hải Yến	Group of employee level 2	6,000	1	103.3442%	2.5	2.5	2.2	85,259
171	Nguyễn Hoài Thu	Group of employee level 3	2,500	1	92.6891%	4	2.5	2.2	50,979
172	Nguyễn Hoàng Đạo	Group of employee level 3	2,500	1.5	112.1758%	4	2.5	2.2	92,545
173	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	Group of employee level 4	1,500	1	99.8030%	1	4	2.2	13,174
174	Nguyễn Hồng Hạnh	Group of employee level 3	2,500	1.5	103.9697%	4	2.5	2.2	85,775
175	Nguyễn Hồng Phú	Group of employee level 3	2,500	1	92.7327%	4	2.5	2.2	51,003
176	Nguyễn Hồng Quân	Group of employee level 2	6,000	2.5	123.8712%	1	4	2.2	163,510
177	Nguyễn Hồng Thành	Group of employee level 4	1,500	4	104.4485%	2.5	1	2.2	34,468
178	Nguyễn Hồng Văn	Group of employee level 4	1,500	4	138.5061%	1	2.5	2.2	45,707
179	Nguyễn Hữu Toàn	Group of employee level 3	2,500	1	119.9564%	1.5	2.5	2.2	24,741
180	Nguyễn Huy Hoàng	Group of employee level 2	6,000	1.5	140.0227%	4	1	2.2	110,898
181	Nguyễn Huy Minh	Group of employee level 4	1,500	1	89.4545%	1	1.5	2.2	4,428
182	Nguyễn Lê Ngọc Hân	Group of employee level 2	6,000	4	126.9515%	2.5	1.5	2.2	251,364
183	Nguyễn Lê Thảo Nguyễn	Group of employee level 1	15,000	1.5	118.9423%	1.5	1.5	2.2	132,472
184	Nguyễn Ly Na	Group of employee level 4	1,500	1	117.4707%	1.5	2.5	2.2	14,537
185	Nguyễn Mai Trang	Group of employee level 4	1,500	4	98.2273%	1.5	1	2.2	19,449
186	Nguyễn Mạnh Tâm	Group of employee level 3	2,500	4	112.9055%	1	2.5	2.2	62,098
187	Nguyễn Mậu Công	Group of employee level 3	2,500	1	93.8727%	1.5	4	2.2	30,978
188	Nguyễn Minh Hiệp	Group of employee level 4	1,500	1	121.9879%	2.5	2.5	2.2	25,160
189	Nguyễn Minh Huy	Group of employee level 3	2,500	1.5	113.2333%	4	4	2.2	149,468
190	Nguyễn Minh Trâm	Group of employee level 3	2,500	1.5	138.2000%	4	2.5	2.2	114,015
191	Nguyễn Mỹ Linh	Group of employee level 3	2,500	1	117.8055%	4	2.5	2.2	64,793
192	Nguyễn Ngọc Anh	Group of employee level 2	6,000	1.5	71.0370%	1	1.5	2.2	21,098
193	Nguyễn Ngọc Châu	Group of employee level 4	1,500	1	106.9303%	4	2.5	2.2	35,297
194	Nguyễn Ngọc Chiếu	Group of employee level 4	1,500	1.5	79.7899%	2.5	2.5	2.2	24,685
195	Nguyễn Ngọc Hải	Group of employee level 3	2,500	1.5	84.5459%	2.5	2.5	2.2	43,594
196	Nguyễn Ngọc Hải Thanh	Group of employee level 4	1,500	1	136.6717%	4	1.5	2.2	27,061
197	Nguyễn Ngọc Luyện	Group of employee level 2	6,000	1	79.6742%	1	1	2.2	10,517
198	Nguyễn Ngọc Nam	Group of employee level 4	1,500	2.5	98.3758%	1	2.5	2.2	20,290
199	Nguyễn Ngọc Tú	Group of employee level 4	1,500	2.5	104.5010%	2.5	1.5	2.2	32,330
200	Nguyễn Như Huyền	Group of employee level 3	2,500	1	89.5159%	4	4	2.2	78,774
201	Nguyễn Phan Tuya	Group of employee level 2	6,000	4	93.9008%	1	2.5	2.2	123,949
202	Nguyễn Phan Anh Tuấn	Group of employee level 4	1,500	4	94.2636%	2.5	1	2.2	31,107
203	Nguyễn Quang Ngọc	Group of employee level 4	1,500	1	113.7988%	2.5	2.5	2.2	23,471
204	Nguyễn Quốc Tuấn	Group of employee level 2	6,000	1.5	125.7157%	4	2.5	2.2	248,917
205	Nguyễn Quỳnh Dương	Group of employee level 3	2,500	1	122.1418%	4	2.5	2.2	67,178
206	Nguyễn Sơn Tùng	Group of employee level 3	2,500	1	90.9545%	4	4	2.2	80,040
207	Nguyễn Sơn Tùng	Group of employee level 4	1,500	1	121.9848%	4	2.5	2.2	40,255
208	Nguyễn Tắt Khanh	Group of employee level 3	2,500	2.5	91.4991%	2.5	2.5	2.2	78,632

No.	Name	Employee Level	Resource development participation coefficient (C = C1xC2)		Digital capability development participation coefficient	Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares	
			B	C1					C2
209	Nguyễn Thành Nam	Group of employee level 4	1,500	1	99.7778%	1.5	4	2.2	19,756
210	Nguyễn Thành Trung	Group of employee level 1	15,000	1	77.3455%	1	1	2.2	25,524
211	Nguyễn Thanh Tùng	Group of employee level 4	1,500	1	105.3939%	1	1.5	2.2	5,217
212	Nguyễn Thế Anh	Group of employee level 3	2,500	1.5	121.5573%	2.5	2.5	2.2	62,678
213	Nguyễn Thế Quang	Group of employee level 4	1,500	1	88.6091%	4	2.5	2.2	29,241
214	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Group of employee level 1	15,000	2.5	109.0246%	1.5	1.5	2.2	202,377
215	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Group of employee level 4	1,500	1	102.3455%	4	2.5	2.2	33,774
216	Nguyễn Thị Bích Liên	Group of employee level 4	1,500	1	102.6545%	4	2.5	2.2	33,876
217	Nguyễn Thị Chi Mai	Group of employee level 3	2,500	4	89.5875%	1	4	2.2	78,837
218	Nguyễn Thị Diệu Linh	Group of employee level 3	2,500	1	98.7229%	2.5	2.5	2.2	33,936
219	Nguyễn Thị Hải Anh	Group of employee level 4	1,500	1	89.7455%	1	2.5	2.2	7,404
220	Nguyễn Thị Hiền	Group of employee level 4	1,500	1.5	92.0242%	2.5	2.5	2.2	28,470
221	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Group of employee level 3	2,500	1	120.5236%	1.5	2.5	2.2	24,858
222	Nguyễn Thị Huệ	Group of employee level 4	1,500	2.5	98.7604%	2.5	1.5	2.2	30,554
223	Nguyễn Thị Hương Giang	Group of employee level 4	1,500	1	135.9758%	1	2.5	2.2	11,218
224	Nguyễn Thị Hương Giang	Group of employee level 3	2,500	2.5	80.6016%	2.5	2.5	2.2	69,267
225	Nguyễn Thị Huyền	Group of employee level 4	1,500	1	111.3164%	2.5	2.5	2.2	22,959
226	Nguyễn Thị Huyền	Group of employee level 3	2,500	1.5	92.3071%	1.5	4	2.2	45,692
227	Nguyễn Thị Kiều Anh	Group of employee level 3	2,500	1	93.4216%	4	4	2.2	82,211
228	Nguyễn Thị Kim Dung	Group of employee level 4	1,500	1	102.5636%	4	2.5	2.2	33,846
229	Nguyễn Thị Lộc	Group of employee level 1	15,000	2.5	98.1412%	4	1	2.2	323,866
230	Nguyễn Thị Mai Hương	Group of employee level 2	6,000	2.5	132.0222%	1.5	1	2.2	65,351
231	Nguyễn Thị Mai Quỳnh	Group of employee level 3	2,500	1	142.0545%	4	1.5	2.2	46,878
232	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Group of employee level 3	2,500	1.5	126.0444%	2.5	1.5	2.2	38,995
233	Nguyễn Thị Minh Phương	Group of employee level 3	2,500	1.5	119.7568%	4	4	2.2	158,079
234	Nguyễn Thị Minh Thu	Group of employee level 3	2,500	1	124.2782%	4	2.5	2.2	68,353
235	Nguyễn Thị Minh Thu	Group of employee level 4	1,500	1.5	71.1785%	1.5	1	2.2	5,285
236	Nguyễn Thị Ngọc	Group of employee level 4	1,500	1	137.8152%	4	2.5	2.2	45,479
237	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Group of employee level 3	2,500	4	133.2200%	1	2.5	2.2	73,271
238	Nguyễn Thị Phong Thủy	Group of employee level 2	6,000	1.5	87.3980%	1.5	2.5	2.2	64,893
239	Nguyễn Thị Phương	Group of employee level 3	2,500	1	99.6684%	2.5	2.5	2.2	34,261
240	Nguyễn Thị Phương Thảo	Group of employee level 4	1,500	2.5	109.9879%	1	1	2.2	9,074
241	Nguyễn Thị Phương Thảo	Group of employee level 4	1,500	2.5	73.5321%	2.5	2.5	2.2	37,915
242	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Group of employee level 3	2,500	1	127.6858%	2.5	2.5	2.2	43,892
243	Nguyễn Thị San	Group of employee level 4	1,500	1.5	93.1515%	1	1	2.2	4,611
244	Nguyễn Thị Thanh Hà	Group of employee level 3	2,500	2.5	91.4560%	2.5	1.5	2.2	47,157
245	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Group of employee level 3	2,500	4	90.3382%	2.5	1	2.2	49,686
246	Nguyễn Thị Thảo	Group of employee level 4	1,500	1	94.2121%	1.5	4	2.2	18,654
247	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	Group of employee level 4	1,500	2.5	120.3394%	4	1	2.2	39,712
248	Nguyễn Thị Thu	Group of employee level 4	1,500	4	95.4545%	1	1	2.2	12,600
249	Nguyễn Thị Thu Hằng	Group of employee level 4	1,500	1	118.7394%	2.5	2.5	2.2	24,490
250	Nguyễn Thị Thu Hiền	Group of employee level 3	2,500	1	94.8061%	1.5	4	2.2	31,286
251	Nguyễn Thị Thu Ngọc	Group of employee level 2	6,000	1	97.1576%	2.5	2.5	2.2	80,155
252	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Group of employee level 3	2,500	2.5	86.3593%	2.5	1.5	2.2	44,529
253	Nguyễn Thị Thu Thảo	Group of employee level 4	1,500	1	116.2424%	1	1.5	2.2	5,754
254	Nguyễn Thị Thu Thủy	Group of employee level 4	1,500	1.5	82.7604%	2.5	2.5	2.2	25,604
255	Nguyễn Thị Thu Trà	Group of employee level 3	2,500	2.5	76.1123%	2.5	2.5	2.2	65,409
256	Nguyễn Thị Thu Trang	Group of employee level 2	6,000	2.5	93.8004%	2.5	1.5	2.2	116,078
257	Nguyễn Thị Thu Trang	Group of employee level 1	15,000	1	95.8109%	1	2.5	2.2	79,044
258	Nguyễn Thị Thủy	Group of employee level 4	1,500	1.5	81.5010%	2.5	4	2.2	40,343
259	Nguyễn Thị Thủy	Group of employee level 4	1,500	1	97.9273%	4	2.5	2.2	32,316
260	Nguyễn Thị Thủy Dung	Group of employee level 4	1,500	1	94.4303%	4	2.5	2.2	31,162
261	Nguyễn Thị Thủy Dung	Group of employee level 4	1,500	2.5	96.0636%	4	1	2.2	31,701
262	Nguyễn Thị Thủy Dương	Group of employee level 4	1,500	2.5	84.2828%	2.5	1.5	2.2	26,075
263	Nguyễn Thị Thủy Hồng	Group of employee level 2	6,000	1	109.4697%	1	1	2.2	14,450
264	Nguyễn Thị Thủy Linh	Group of employee level 3	2,500	2.5	124.6909%	4	1	2.2	68,580
265	Nguyễn Thị Thủy Quỳnh	Group of employee level 4	1,500	4	111.7182%	2.5	1	2.2	36,867
266	Nguyễn Thị Trà My	Group of employee level 3	2,500	1	97.9909%	4	2.5	2.2	53,895
267	Nguyễn Thị Vân Anh	Group of employee level 4	1,500	4	92.5495%	2.5	1.5	2.2	45,812
268	Nguyễn Thị Vân Hoài	Group of employee level 1	15,000	1.5	90.1937%	1.5	2.5	2.2	167,422
269	Nguyễn Thu Hiền	Group of employee level 3	2,500	1	116.2269%	2.5	2.5	2.2	39,953
270	Nguyễn Thu Hương	Group of employee level 4	1,500	4	85.3434%	1.5	2.5	2.2	42,245
271	Nguyễn Thu Lan	Group of employee level 1	15,000	1.5	104.5570%	4	2.5	2.2	517,557
272	Nguyễn Thủy Dung	Group of employee level 4	1,500	1	103.3737%	1	1.5	2.2	5,117
273	Nguyễn Thủy Linh	Group of employee level 3	2,500	1	90.4511%	4	4	2.2	79,597
274	Nguyễn Trần Nhứt Minh	Group of employee level 3	2,500	1	97.1773%	1	4	2.2	21,379
275	Nguyễn Tri Toàn	Group of employee level 4	1,500	1.5	81.4545%	1	1.5	2.2	6,048
276	Nguyễn Trọng Nghĩa	Group of employee level 4	1,500	1.5	85.8990%	1	1	2.2	4,252
277	Nguyễn Trung Kiên	Group of employee level 4	1,500	1	137.3667%	4	2.5	2.2	45,331
278	Nguyễn Trung Quân	Group of employee level 3	2,500	2.5	101.4982%	2.5	1.5	2.2	52,335
279	Nguyễn Tuấn Anh	Group of employee level 1	15,000	2.5	117.8667%	1	1	2.2	97,240

010
 NGÃ
 THỦ
 CỘ
 T
 VIỆ
 P

No.	Name	Employee Level	Resource development participation coefficient (C = C1xC2)		Digital capability development participation coefficient	Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares	
			B	C1					C2
280	Nguyễn Tuấn Minh	Group of employee level 3	2,500	1	99.9073%	4	2.5	2.2	54,949
281	Nguyễn Tuấn Minh	Group of employee level 1	15,000	2.5	106.4078%	2.5	1	2.2	219,466
282	Nguyễn Văn Anh	Group of employee level 3	2,500	1	96.3218%	4	2.5	2.2	52,977
283	Nguyễn Văn Anh	Group of employee level 2	6,000	1.5	135.6025%	4	2.5	2.2	268,493
284	Nguyễn Văn Hải	Group of employee level 3	2,500	1	103.8036%	1	2.5	2.2	14,273
285	Nguyễn Văn Khuê	Group of employee level 4	1,500	1	93.7576%	2.5	1	2.2	7,735
286	Nguyễn Văn Linh	Group of employee level 1	15,000	2.5	83.0988%	2.5	1.5	2.2	257,087
287	Nguyễn Văn Nam	Group of employee level 4	1,500	1	115.9636%	4	2.5	2.2	38,268
288	Nguyễn Việt Cường	Group of employee level 3	2,500	2.5	84.2729%	2.5	2.5	2.2	72,422
289	Nguyễn Việt Hà	Group of employee level 3	2,500	1	99.8473%	1	2.5	2.2	13,729
290	Nguyễn Việt Phương	Group of employee level 2	6,000	1	99.1083%	4	2.5	2.2	130,823
291	Nguyễn Việt Thắng	Group of employee level 4	1,500	2.5	99.2705%	4	4	2.2	131,037
292	Nguyễn Xuân Nam	Group of employee level 4	1,500	1	99.9418%	2.5	2.5	2.2	20,613
293	Olympia Romeo Jr Magpili	Group of employee level 2	6,000	1	99.5061%	4	2.5	2.2	131,348
294	Phạm Đình Trình	Group of employee level 3	2,500	1.5	112.0303%	4	4	2.2	147,880
295	Phạm Đức Duy	Group of employee level 3	2,500	1	98.8970%	1.5	4	2.2	32,636
296	Phạm Duy	Group of employee level 2	6,000	1.5	100.1323%	4	2.5	2.2	198,262
297	Phạm Hồng Ngọc	Group of employee level 4	1,500	1	121.6000%	1	2.5	2.2	10,032
298	Phạm Hương Mai	Group of employee level 3	2,500	1	118.6764%	4	2.5	2.2	65,272
299	Phạm Minh Lê	Group of employee level 4	1,500	1	104.7636%	1	2.5	2.2	8,643
300	Phạm Ngọc Thanh	Group of employee level 4	1,500	1	128.8970%	1	2.5	2.2	10,634
301	Phạm Quang Cảnh	Group of employee level 2	6,000	1	140.8788%	4	1.5	2.2	111,576
302	Phạm Quang Thắng	Group of employee level 1	15,000	1.5	110.0770%	4	2.5	2.2	544,881
303	Phạm Tấn Anh Khoa	Group of employee level 3	2,500	1.5	108.9915%	4	2.5	2.2	89,918
304	Phạm Thái Thành	Group of employee level 3	2,500	4	93.6591%	1	4	2.2	82,420
305	Phạm Thị Ngọc Yến	Group of employee level 4	1,500	1	122.5131%	1.5	2.5	2.2	15,161
306	Phạm Thị Nương	Group of employee level 3	2,500	4	71.1859%	1.5	1.5	2.2	35,237
307	Phạm Thị Phương Anh	Group of employee level 3	2,500	2.5	98.7691%	1	4	2.2	54,323
308	Phạm Thị Phương Thảo	Group of employee level 4	1,500	1	134.7879%	1.5	2.5	2.2	16,680
309	Phạm Thị Thu Hà	Group of employee level 2	6,000	4	96.8725%	1.5	1	2.2	76,723
310	Phạm Thị Thu Hà	Group of employee level 4	1,500	1	96.7980%	1.5	4	2.2	19,166
311	Phạm Thu Giang	Group of employee level 4	1,500	1	112.1745%	2.5	2.5	2.2	23,136
312	Phạm Thủy Linh	Group of employee level 4	1,500	4	143.8182%	1	1.5	2.2	28,476
313	Phan Hùng Cường	Group of employee level 4	1,500	2.5	97.2606%	2.5	1	2.2	20,060
314	Phan Ngọc Minh	Group of employee level 2	6,000	1	115.3309%	2.5	2.5	2.2	95,148
315	Phan Thanh Sơn	Group of employee level 1	15,000	2.5	122.4016%	2.5	2.5	2.2	631,133
316	Phan Thị Ánh Hồng	Group of employee level 3	2,500	4	99.3327%	1	2.5	2.2	54,633
317	Phan Thị Ánh Tuyết	Group of employee level 4	1,500	2.5	83.7430%	2.5	1.5	2.2	25,908
318	Phan Thị Hải Yến	Group of employee level 1	15,000	1.5	104.3657%	4	2.5	2.2	516,610
319	Phan Thị Hoài	Group of employee level 4	1,500	1	90.3030%	1.5	4	2.2	17,880
320	Phan Thị Hồng Hòa	Group of employee level 4	1,500	2.5	113.2939%	1	4	2.2	37,387
321	Phan Thị Huyền Trang	Group of employee level 4	1,500	1	123.5364%	4	2.5	2.2	40,767
322	Phan Thị Thanh Bình	Group of employee level 1	15,000	1.5	93.3867%	4	4	2.2	739,623
323	Phan Thị Thùy Nga	Group of employee level 3	2,500	1	100.0436%	2.5	2.5	2.2	34,390
324	Phùng Minh An	Group of employee level 1	15,000	1.5	125.6530%	1.5	1.5	2.2	139,946
325	Phùng Quang Hưng	Group of employee level 1	15,000	4	161.1799%	4	2.5	2.2	2,127,575
326	Phùng Thị Thu Hương	Group of employee level 2	6,000	1.5	111.0823%	4	2.5	2.2	219,943
327	Phùng Văn Đức	Group of employee level 4	1,500	1	89.0505%	1	1.5	2.2	4,408
328	Phùng Văn Long	Group of employee level 4	1,500	1	114.0000%	1	1.5	2.2	5,643
329	Pranav Sethi	Group of employee level 1	15,000	4	87.8007%	4	4	2.2	1,854,351
330	Prasenjit Chakravarti	Group of employee level 1	15,000	4	147.5031%	4	2.5	2.2	1,947,041
331	Richard Ian Ball	Group of employee level 2	6,000	1.5	96.1250%	4	4	2.2	304,524
332	Singh Maninder Pal	Group of employee level 3	2,500	1	133.9200%	4	2.5	2.2	73,656
333	Ta Hữu Thành	Group of employee level 2	6,000	2.5	88.2481%	2.5	1.5	2.2	109,207
334	Ta Mạnh Tuấn	Group of employee level 4	1,500	1	104.2133%	2.5	2.5	2.2	21,494
335	Thái Hà Linh	Group of employee level 1	15,000	2.5	66.7011%	1.5	1.5	2.2	123,814
336	Thái Minh Diễm Tú	Group of employee level 1	15,000	1	122.7167%	4	2.5	2.2	404,965
337	Thái Thị Phương Anh	Group of employee level 3	2,500	4	103.4258%	1.5	4	2.2	136,522
338	Thái Thị Thu Hiền	Group of employee level 4	1,500	1	115.0242%	4	2.5	2.2	37,958
339	Thăng Trọng Hiếu	Group of employee level 3	2,500	4	74.1782%	2.5	1.5	2.2	61,197
340	Tô Thanh Dung	Group of employee level 4	1,500	2.5	134.1495%	1.5	1	2.2	16,601
341	Tô Thị Kiều Giang	Group of employee level 4	1,500	4	93.8848%	1	2.5	2.2	30,982
342	Ton Nguyen Thao Nu	Group of employee level 3	2,500	2.5	92.8164%	4	4	2.2	204,196
343	Tống Thế Tuấn	Group of employee level 3	2,500	4	93.3010%	1.5	1.5	2.2	46,184
344	Trà Thị Thuộc	Group of employee level 4	1,500	4	112.9865%	1.5	1.5	2.2	33,557
345	Trần Bảo Trung	Group of employee level 4	1,500	1	98.4485%	4	2.5	2.2	32,488
346	Trần Danh Nhân	Group of employee level 3	2,500	2.5	87.1273%	1.5	2.5	2.2	44,925
347	Trần Đình Khiêm	Group of employee level 3	2,500	4	77.9825%	2.5	2.5	2.2	107,226
348	Trần Đức Hạnh	Group of employee level 4	1,500	1	115.2727%	1	2.5	2.2	9,510
349	Trần Đức Trung	Group of employee level 4	1,500	4	82.2559%	1.5	1.5	2.2	24,430
350	Trần Hoài Phương	Group of employee level 3	2,500	2.5	107.0455%	4	1	2.2	58,875

223
N H
ING
PH
HUC
T N
HO

No.	Name	Employee Level	Number of standard shares	Resource development participation coefficient (C = C1xC2)		Digital capability development participation coefficient	Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares
				C1	C2				
			B	C1	C2	D	E	F	A = BxC1xDxExF
351	Trần Hữu Hùng	Group of employee level 3	2,500	1	89.7345%	4	2.5	2.2	49,354
352	Trần Mai Anh	Group of employee level 4	1,500	4	90.3333%	1	1	2.2	11,924
353	Trần Minh Hải	Group of employee level 3	2,500	4	88.5042%	1.5	2.5	2.2	73,016
354	Trần Minh Hùng	Group of employee level 4	1,500	1	137.1394%	1.5	2.5	2.2	16,971
355	Trần Mỹ Hạnh	Group of employee level 4	1,500	2.5	90.7667%	1	4	2.2	29,953
356	Trần Ngọc Anh	Group of employee level 4	1,500	2.5	81.3838%	1.5	4	2.2	40,285
357	Trần Ngọc Long	Group of employee level 3	2,500	1	113.6473%	4	2.5	2.2	62,506
358	Trần Nhật Quang	Group of employee level 2	6,000	2.5	122.2570%	2.5	1	2.2	100,862
359	Trần Quốc Huy	Group of employee level 4	1,500	1	88.9455%	1	2.5	2.2	7,338
360	Trần Quỳnh Trang	Group of employee level 4	1,500	4	132.2939%	2.5	1	2.2	43,657
361	Trần Sơn Tùng	Group of employee level 3	2,500	1	93.3364%	1.5	4	2.2	38,801
362	Tran Steven Huy	Group of employee level 3	2,500	1.5	115.8776%	4	2.5	2.2	95,599
363	Trần Thanh Hòa	Group of employee level 4	1,500	1	103.5212%	4	2.5	2.2	34,162
364	Trần Thanh Hoài	Group of employee level 1	15,000	1	136.1673%	1	2.5	2.2	112,338
365	Trần Thị Bích Thảo	Group of employee level 4	1,500	2.5	102.3152%	1	1	2.2	8,441
366	Trần Thị Duyên	Group of employee level 4	1,500	1	120.8970%	2.5	2.5	2.2	24,935
367	Trần Thị Gia Hương	Group of employee level 4	1,500	4	92.6902%	1.5	1.5	2.2	27,529
368	Trần Thị Hạ Huyền	Group of employee level 4	1,500	1.5	102.7535%	4	2.5	2.2	50,863
369	Trần Thị Kiều Nga	Group of employee level 4	1,500	2.5	87.7131%	4	1.5	2.2	43,418
370	Trần Thị Kiều Oanh	Group of employee level 3	2,500	1	85.7333%	1	1.5	2.2	7,073
371	Trần Thị Kim Hằng	Group of employee level 4	1,500	2.5	70.3758%	1	1.5	2.2	8,709
372	Trần Thị Nguyệt	Group of employee level 4	1,500	1	110.8687%	1.5	2.5	2.2	13,720
373	Trần Thị Phương	Group of employee level 3	2,500	4	97.7636%	1	1.5	2.2	32,262
374	Trần Thị Phương Thảo	Group of employee level 4	1,500	1	91.9192%	1.5	4	2.2	18,200
375	Trần Thị Quý Hào	Group of employee level 4	1,500	1	104.2212%	4	2.5	2.2	34,393
376	Trần Thị Thanh Hương	Group of employee level 4	1,500	4	100.4394%	1	2.5	2.2	33,145
377	Trần Thị Thanh Xuân	Group of employee level 4	1,500	2.5	114.4879%	4	1	2.2	37,781
378	Trần Thị Thu Hằng	Group of employee level 2	6,000	2.5	87.2970%	1.5	1.5	2.2	64,818
379	Trần Thị Thu Lan	Group of employee level 1	15,000	4	95.9614%	1	1	2.2	126,669
380	Trần Thị Thu Thủy	Group of employee level 4	1,500	1	132.5859%	1	1.5	2.2	6,563
381	Trần Thị Thủy	Group of employee level 4	1,500	4	103.2576%	1	2.5	2.2	34,075
382	Trần Thủy Linh	Group of employee level 3	2,500	4	119.2018%	2.5	1	2.2	65,561
383	Trần Thủy Tiên	Group of employee level 4	1,500	2.5	105.3485%	4	1	2.2	34,765
384	Trần Văn Hiếu	Group of employee level 4	1,500	1	101.9394%	1	1	2.2	3,364
385	Trần Văn Phú	Group of employee level 4	1,500	1	110.3273%	4	2.5	2.2	36,408
386	Trần Văn Thúc	Group of employee level 4	1,500	2.5	88.3071%	1.5	1.5	2.2	16,392
387	Trần Việt Hưng	Group of employee level 2	6,000	4	81.8076%	2.5	2.5	2.2	269,965
388	Trình Đức Sinh	Group of employee level 3	2,500	1.5	133.6061%	4	1	2.2	44,090
389	Trình Thị Hà	Group of employee level 4	1,500	1	113.5919%	1.5	2.5	2.2	14,057
390	Trình Thị Lan	Group of employee level 2	6,000	1.5	104.9662%	4	2.5	2.2	207,833
391	Trình Thu Trang	Group of employee level 4	1,500	4	99.2879%	1	1	2.2	13,106
392	Trình Thúc Hào	Group of employee level 4	1,500	1	105.8879%	4	2.5	2.2	34,943
393	Trình Văn Phong	Group of employee level 4	1,500	2.5	108.2570%	2.5	1	2.2	22,328
394	Trương Hà Phương	Group of employee level 4	1,500	4	109.7364%	1	2.5	2.2	36,213
395	Trương Hoàng Nam	Group of employee level 4	1,500	4	109.0970%	1	2.5	2.2	36,002
396	Trương Ngọc Thắng	Group of employee level 3	2,500	2.5	99.3182%	4	1	2.2	54,625
397	Trương Thị Luyến	Group of employee level 4	1,500	1	122.4242%	1	1.5	2.2	6,060
398	Trương Thị Thu Huyền	Group of employee level 4	1,500	4	91.2088%	1.5	1.5	2.2	27,089
399	Trương Thị Thủy Oanh	Group of employee level 3	2,500	4	89.1152%	1.5	1.5	2.2	44,112
400	Ullrich Timo	Group of employee level 2	6,000	1.5	113.4343%	4	2.5	2.2	224,600
401	Vân Anh Tuấn	Group of employee level 2	6,000	1	93.3886%	4	2.5	2.2	123,273
402	Vân Thị Thủy Liễu	Group of employee level 4	1,500	1.5	102.6162%	4	2.5	2.2	50,795
403	Vân Thủy Dung	Group of employee level 4	1,500	4	110.9091%	2.5	1	2.2	36,600
404	Veniseti Ravindra Kumar	Group of employee level 2	6,000	1	101.9091%	1	2.5	2.2	33,630
405	Võ Quốc Dũng	Group of employee level 3	2,500	4	83.0764%	1.5	2.5	2.2	68,538
406	Võ Thị Kim Nhung	Group of employee level 4	1,500	1	104.3879%	1	2.5	2.2	8,612
407	Võ Thị Như Quỳnh	Group of employee level 3	2,500	2.5	107.7731%	2.5	1	2.2	37,047
408	Võ Thị Quỳnh Anh	Group of employee level 2	6,000	1	109.0949%	1.5	2.5	2.2	54,002
409	Võ Thị Thu Sương	Group of employee level 3	2,500	4	123.5596%	1.5	1.5	2.2	61,162
410	Võ Thủy Trang	Group of employee level 3	2,500	1	90.5018%	4	2.5	2.2	49,776
411	Vũ Anh Tú	Group of employee level 4	1,500	1.5	119.1374%	4	2.5	2.2	58,973
412	Vũ Anh Tuấn	Group of employee level 4	1,500	1	145.1919%	4	1.5	2.2	28,748
413	Vũ Chí Công	Group of employee level 3	2,500	1.5	109.4417%	4	4	2.2	144,463
414	Vũ Lê Thiên Hương	Group of employee level 2	6,000	1.5	111.8035%	4	2.5	2.2	221,371
415	Vũ Ngọc Linh	Group of employee level 3	2,500	1	134.8576%	4	1.5	2.2	44,503
416	Vũ Quốc Xuyên	Group of employee level 3	2,500	2.5	130.7476%	4	2.5	2.2	179,778
417	Vũ Thanh Nhân	Group of employee level 3	2,500	1	103.3135%	2.5	2.5	2.2	35,514
418	Vũ Thị Huệ	Group of employee level 4	1,500	1.5	103.4162%	4	2.5	2.2	51,191
419	Vũ Thị Kim Anh	Group of employee level 4	1,500	1	111.4909%	1	2.5	2.2	9,198
420	Vũ Thị Mai Trang	Group of employee level 4	1,500	1	123.2929%	1	1.5	2.2	6,103
421	Vũ Thị Minh Thu	Group of employee level 3	2,500	1	105.1113%	2.5	2.5	2.2	36,132

180C
ANG
MA
AN
ING
IM
IA



No.	Name	Employee Level
422	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Group of employee level 2
423	Vũ Thị Thu Hằng	Group of employee level 3
424	Vũ Thị Trang	Group of employee level 4
425	Vũ Thu Hương	Group of employee level 3
426	Vũ Tuấn Việt	Group of employee level 4
427	Vũ Tung Lâm	Group of employee level 2
428	Vũ Tuyết Vân	Group of employee level 2
429	Vương Thu Hòa	Group of employee level 4

Number of standard shares	Resource development participation coefficient ($C = C1 \times C2$)		Digital capability development participation coefficient	Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares
	$C1$	$C2$				
B	$C1$	$C2$	D	E	F	$A = B \times C1 \times C2 \times D \times E \times F$
6.000	1,5	138,2369%	4	2,5	2,2	273.709
2.500	1	96,5702%	2,5	2,5	2,2	33.196
1.500	1	125,0667%	1,5	2,5	2,2	15.477
2.500	1,5	100,9818%	1	1	2,2	8.331
1.500	2,5	123,9606%	4	1	2,2	40.907
6.000	4	133,7682%	1	2,5	2,2	176.574
6.000	1	113,4364%	2,5	1	2,2	37.434
1.500	1	117,6364%	1	1	2,2	3.882

Tổng

35.871.290

